

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

PHẠM ĐỨC QUẢNG

**ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ GÓP VỐN BẰNG GIÁ TRỊ
QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ Ở VIỆT NAM**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2011

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

PHẠM ĐỨC QUẢNG

**ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ GÓP VỐN BẰNG GIÁ TRỊ
QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ Ở VIỆT NAM**

Chuyên ngành : Luật kinh tế

Mã số : 60 38 50

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS Phạm Duy Nghĩa

HÀ NỘI - 2011

MỤC LỤC

	Trang
<i>Trang phụ bì</i>	
<i>Lời cam đoan</i>	
<i>Mục lục</i>	
MỞ ĐẦU	1
Chương 1: KHÁI QUÁT VỀ GÓP VỐN BẰNG GIÁ TRỊ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ THÀNH LẬP CÔNG TY Ở VIỆT NAM	5
1.1. Khái niệm, đặc điểm quyền sở hữu trí tuệ	5
1.1.1. Khái niệm quyền sở hữu trí tuệ	5
1.1.2. Đặc điểm quyền sở hữu trí tuệ	6
1.2. Khái quát chung về việc góp thành lập doanh nghiệp	9
1.2.1. Góp vốn	9
1.2.2. Đối tượng góp vốn	10
1.3. Quy định về góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ	12
1.3.1. Điều kiện để góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ	12
1.3.2. Thủ tục góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ	15
Chương 2: THỰC TIỄN VIỆC GÓP VỐN BẰNG GIÁ TRỊ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ Ở VIỆT NAM	32
2.1. Thực tiễn việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ	32
2.1.1. Sự cần thiết góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ của nhà đầu tư	32
2.1.2. Sự thừa nhận của các cơ quan hữu quan trong vấn đề góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ	37
2.2. Thực trạng ban hành văn bản pháp luật về góp vốn bằng giá	39

	trị quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam	
2.2.1.	Các văn bản pháp luật hiện hành điều chỉnh việc góp vốn bằng giá trị quyền Sở hữu trí tuệ	39
2.2.2.	Những mâu thuẫn giữa các văn bản pháp luật trong việc quy định về góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ	40
	Chương 3: HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ GÓP VỐN BẰNG GIÁ TRỊ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ	50
3.1.	Kiến nghị về nâng cao nhận thức và hiểu biết pháp luật của các chủ thể khi tham gia góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ	50
3.2.	Nâng cao vai trò của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc quy định góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ	54
3.3.	Định hướng xây dựng đồng bộ các quy định của pháp luật điều chỉnh việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ	56
3.4.	Sửa đổi, bổ sung một số quy định của Bộ luật dân sự và Luật sở hữu trí tuệ về góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ	58
3.5.	Định hướng xây dựng Nghị định để quản lý hoạt động góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ	62
3.6	Thực thi đầy đủ và nghiêm túc các quy định pháp luật về góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ	64
	KẾT LUẬN	66
	DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	68
	Phụ lục 01	70
	Phụ lục 02	75

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của luận văn

Khác với những tài sản thông thường, quyền sở hữu trí tuệ là một loại tài sản đặc biệt – tài sản vô hình, mà giá trị vật chất và tinh thần của nó không dễ dàng xác định được. Chính bởi đặc điểm trên đã làm phát sinh nhiều vấn đề pháp lý xoay quanh giá trị quyền sở hữu trí tuệ, một trong số đó là việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ để thành lập doanh nghiệp.

Góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ không phải là một hiện tượng kinh tế mới, tuy nhiên các vấn đề pháp lý như góp như thế nào, định giá như thế nào, cơ chế bảo đảm giá trị góp vốn và ngay cả việc thống nhất những nội dung nêu trên giữa các cơ quan quản lý nhà nước cũng đang đặt ra không ít vấn đề cần giải quyết.

Hiện nay, việc góp vốn thành lập doanh nghiệp đã trở nên phổ biến trong xã hội. Người ta có thể góp vốn bằng tiền, vàng, công sức và bằng cả giá trị quyền sở hữu trí tuệ. Những nội dung nêu trên đã được ghi nhận trong Luật doanh nghiệp, Luật sở hữu trí tuệ và là cơ sở pháp lý quan trọng khẳng định sự phù hợp với xu thế phát triển của xã hội.

Tuy nhiên, việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam đang gặp những vướng mắc không nhỏ mà nguyên nhân do thiếu sự thống nhất khi thực thi pháp luật trong việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ. Trong khi nhiều văn bản luật thừa nhận việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ, một số văn bản hướng dẫn thực hiện lại không thừa nhận nội dung trên.

Về khía cạnh pháp lý, việc không ghi nhận giá trị góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ như là sự đi ngược lại quy định của văn bản luật. Do đó, cần thiết phải có quy định rõ ràng, cụ thể trong vấn đề trên, và đặc biệt là phải có sự thống nhất giữa các văn bản pháp luật.

Trong những năm gần đây, việc quy định về góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ đã được quan tâm bởi nhiều cấp, nhiều ngành, nhiều cơ quan, tổ chức và sự không rõ ràng trong lĩnh vực này đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động góp vốn kinh doanh trong xã hội. Thực tế, hiện nay chưa có sự đồng thuận giữa các cơ quan quản lý nhà nước (Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và công nghệ, Bộ Kế hoạch và đầu tư) trong việc quy định về góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ. Một trong những nguyên nhân của hiện tượng trên là do các cơ quan hữu quan chưa tìm ra tiếng nói chung, chưa chỉ rõ được bản chất của việc góp vốn kinh doanh bằng tài sản là giá trị quyền sở hữu trí tuệ, và cũng chưa có một nghiên cứu đầy đủ, toàn diện về nội dung trên. Trên thực tế, trong những năm gần đây, đã có khá nhiều bài viết trên các báo liên quan đến vấn đề “góp vốn bằng thương hiệu”, nhưng nhìn chung chỉ xoay quanh vấn đề phản ánh một số vướng mắc, bất cập của việc góp vốn bằng thương hiệu mà chưa có cái nhìn toàn diện, đầy đủ và đưa ra giải pháp mang tính khoa học. Một số luận văn liên quan như luận văn của Nguyễn Thị Vân năm 2010 về *Bảo hộ nhãn hiệu nổi tiếng theo quy định của pháp luật Việt Nam*, hay luận văn của Nguyễn Văn Thanh năm 2003 về *Những vấn đề pháp lý về góp vốn thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn theo Luật doanh nghiệp* cũng chưa thực sự đi sâu vào phân tích việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ, chưa giải quyết được yêu cầu đặt ra đối với việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ.

Từ những cơ sở lý luận thực tiễn nêu trên, tác giả chọn đề tài: ***“Áp dụng pháp luật về góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam”*** với mong muốn đưa ra một cái nhìn đầy đủ, toàn diện hơn và góp phần nâng cao hơn nữa việc thực thi pháp luật liên quan đến hoạt động góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam.

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận văn

- *Đối tượng nghiên cứu:* Luận văn tập trung nghiên cứu việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ thông qua phân tích, đánh giá khái niệm về quyền sở hữu trí tuệ và giá trị quyền sở hữu trí tuệ, khái niệm về góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ, các quy định pháp luật về góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ và thực tiễn vấn đề áp dụng pháp luật trong việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam, đặc biệt xem xét trong mối quan hệ giữa các cơ quan hữu quan.

- *Phạm vi nghiên cứu:* Quyền sở hữu trí tuệ bao gồm nhiều nội dung khác nhau, để đảm bảo phân tích, đánh giá sâu sắc và đáp ứng yêu cầu thực tiễn, luận văn tập trung chủ yếu vào việc phân tích các quy định liên quan đến việc góp vốn bằng nhãn hiệu – đối tượng góp vốn chủ yếu hiện nay. Việc góp vốn được giới hạn trong phạm vi góp vốn thành lập doanh nghiệp.

3. Mục đích và nhiệm vụ của luận văn

- *Mục đích nghiên cứu:*

Đưa ra cái nhìn tổng thể và giải pháp phù hợp để đảm bảo tính minh bạch, thống nhất và hiệu quả khi áp dụng pháp luật trong việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ.

- *Nhiệm vụ nghiên cứu:*

Để đạt mục đích trên luận văn có những nhiệm vụ sau:

+ Nghiên cứu và làm rõ các quy định về góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật Việt Nam.

+ Đưa ra những phân tích và đánh giá những điểm chưa phù hợp và những vấn đề bất cập trong việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ.

+ Đề xuất những kiến nghị, giải pháp phù hợp để giải quyết những bất cập trong vấn đề trên.

4. Phương pháp nghiên cứu

Xuất phát từ đối tượng nghiên cứu của Luận văn vừa mang tính mới, vừa mang tính lý luận lại phản ánh hiện trạng thực tế, tác giả đã sử dụng kết hợp nhiều phương pháp nghiên cứu khác nhau trong đó lấy phương pháp luận duy vật biện chứng làm nền tảng. Trên cơ sở các dữ liệu thống kê, tác giả đã tổng hợp, phân tích, so sánh, đánh giá làm nổi bật thực trạng góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam, chỉ ra những mâu thuẫn, bất cập và đề xuất phương án giải quyết nhằm hoàn thiện các quy định pháp luật về góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam.

5. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Khái quát về góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ thành lập công ty tại Việt Nam.

Chương 2: Thực tiễn việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam

Chương 3: Hoàn thiện pháp luật Việt Nam về góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ.

-----*****-----

Chương 1

KHÁI QUÁT VỀ GÓP VỐN BẰNG GIÁ TRỊ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ THÀNH LẬP CÔNG TY Ở VIỆT NAM

1.1. Khái niệm, đặc điểm quyền sở hữu trí tuệ

1.1.1. Khái niệm quyền sở hữu trí tuệ

Trong hệ thống pháp luật Việt Nam, thuật ngữ *Sở hữu trí tuệ* và *Quyền sở hữu trí tuệ* được chính thức sử dụng từ Bộ luật dân sự năm 1995 và các đạo luật được ban hành sau đó. Mặc dù không được định nghĩa trực tiếp song cấu trúc và nội dung phần thứ 6 Bộ luật dân sự cho thấy: Quyền sở hữu trí tuệ là một chế định pháp lý gồm quyền tác giả và quyền sở hữu công nghiệp được pháp luật quy định và bảo hộ. Đó là một loại hình quyền sở hữu đặc biệt mà đối tượng là các sản phẩm sáng tạo do lao động trí óc con người tạo ra, là sản phẩm trí tuệ con người. Bộ luật dân sự năm 2005 đã bổ sung thêm đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ là quyền đối với giống cây trồng.

Luật sở hữu trí tuệ năm 2005 đã đưa ra khái niệm : Quyền sở hữu trí tuệ là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng [20, Điều 4].

Như vậy, quyền sở hữu trí tuệ là quyền của tổ chức, cá nhân đối với những tài sản trí tuệ do con người sáng tạo ra. Đó là độc quyền được trao cho một người, một nhóm người hoặc một tổ chức để khai thác, sử dụng, định đoạt những sản phẩm của hoạt động sáng tạo trí tuệ.

Căn cứ vào khái niệm về quyền sở hữu trí tuệ, có thể thấy nội hàm của khái niệm này rất rộng. Vì vậy, để đảm bảo phân tích một cách đầy đủ và toàn diện về việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ, cũng như phù hợp với phạm vi nghiên cứu của đề tài, chúng tôi đã chủ động giới hạn nghiên cứu chủ yếu về quyền sở hữu công nghiệp, mà cụ thể là *nhãn hiệu hàng hóa*.

Nhãn hiệu (Trademark) là một yếu tố đặc trưng gắn liền giữa thị trường thương mại và lĩnh vực Sở hữu công nghiệp. Nó đã được sử dụng trong một thời gian dài bởi các nhà sản xuất cũng như các thương nhân để xác định nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa hay dịch vụ của họ và phân biệt những hàng hóa, dịch vụ đó với các hàng hóa, dịch vụ được sản xuất hay bán bởi các chủ thể khác. Chức năng phân biệt nguồn gốc của hàng hóa hay dịch vụ của nhãn hiệu được xem là yếu tố quan trọng nhất của nhãn hiệu.

Theo quy định tại Điều 4 của Luật Sở hữu trí tuệ 2005, khái niệm Quyền sở hữu công nghiệp được hiểu là quyền của tổ chức, cá nhân đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, *nhãn hiệu*, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh. Như vậy, khái niệm về quyền đối với Nhãn hiệu hàng hóa cũng không nằm ngoài khái niệm Quyền sở hữu công nghiệp.

Mặt khác, theo quy định tại điều 181 Bộ luật dân sự năm 2005 thì “Quyền tài sản là quyền trị giá được bằng tiền và có thể chuyển giao trong giao dịch dân sự, kể cả quyền sở hữu trí tuệ” [22 , Điều 181]. Như vậy, quyền Sở hữu trí tuệ cũng được coi là một loại quyền tài sản.

1.1.2. Đặc điểm quyền sở hữu trí tuệ

Quyền sở hữu trí tuệ nói chung và quyền sở hữu công nghiệp nói riêng là một loại quyền tài sản, do đó nó có đầy đủ đặc tính của quyền tài sản nói chung đó là : chủ sở hữu có toàn quyền đối với tài sản của mình và không ai được sử dụng tài sản đó nếu không được sự cho phép của chủ sở hữu. Bên cạnh đó, xuất phát từ tính chất đặc thù của các đối tượng sở hữu công nghiệp – tài sản trí tuệ, quyền sở hữu công nghiệp có những đặc điểm riêng để phân biệt với quyền sở hữu khác, thậm chí với cả quyền tác giả.

Thứ nhất, tính vô hình của đối tượng sở hữu công nghiệp

Đối tượng của quyền sở hữu công nghiệp mang đặc trưng của đối tượng quyền sở hữu trí tuệ đó là đặc tính vô hình. Đặc tính này hoàn toàn khác với đặc tính hữu hình của sở hữu tài sản vật chất. Là sản phẩm của sáng tạo trí tuệ, mang tính vô hình nên đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ nói chung và sở hữu công nghiệp nói riêng phải được vật chất hóa hoặc được thể hiện trên các vật mang tin cụ thể. Nói cách khác, tài sản sở hữu trí tuệ vô hình phải được phản ánh, thể hiện thông qua những vật thể hữu hình. Một vật thể hữu hình có thể vừa là đối tượng của quyền sở hữu tài sản vật chất, lại vừa chứa đựng trong nó đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ. Đặc tính vô hình của sở hữu trí tuệ là đặc trưng quan trọng nhất. Quyền sở hữu công nghiệp là một loại quyền tài sản và đối tượng của quyền sở hữu công nghiệp mang tính phi vật chất. Bởi vì, bản thân quyền sở hữu công nghiệp không thể tự nó đem lại các tiện ích hiện hữu cho người nắm giữ quyền mà nó chỉ đem lại các lợi ích vật chất và tinh thần cũng như các lợi thế cho chủ sở hữu, người sử dụng khi các đối tượng quyền sở hữu công nghiệp được áp dụng vào trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Thứ hai, phạm vi bảo hộ

Quyền sở hữu công nghiệp chỉ được thừa nhận và bảo hộ theo thủ tục pháp lý. Chủ thể phải gửi đơn yêu cầu bảo hộ và được cấp văn bằng bảo hộ bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Việc bảo hộ này là bảo hộ độc quyền khai thác, sử dụng của chủ sở hữu đối với đối tượng được bảo hộ trong một thời gian nhất định theo quy định của pháp luật. Chỉ chủ sở hữu mới có quyền sử dụng hoặc chuyển giao cho người khác sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp thuộc sở hữu của mình.

Khác với quyền sở hữu thông thường, quyền sở hữu công nghiệp bị giới hạn bởi không gian và thời gian. Về không gian, việc bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp mang tính lãnh thổ triệt để. Điều này có nghĩa là quyền sở

hữu công nghiệp chỉ phát sinh trên cơ sở công nhận và cấp văn bằng bảo hộ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chỉ được bảo hộ trong phạm vi lãnh thổ đã công nhận hoặc cấp văn bằng đó. Việc bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp trên thế giới đều tuân thủ nguyên tắc pháp luật quốc gia. Quyền sở hữu công nghiệp xuất phát từ đặc trưng của đối tượng sở hữu công nghiệp – một tài sản vô hình được truyền bá bằng con đường nhận thức nên rất dễ bị xâm phạm, khó kiểm soát. Hơn nữa, việc áp dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp chủ yếu gắn với quá trình sản xuất công nghiệp, với mục đích thương mại và thỏa mãn nhu cầu vật chất của con người nên thường mang lại lợi ích lớn, có ảnh hưởng tới sự phát triển của khoa học kỹ thuật và kinh tế xã hội quốc gia. Vì vậy, quyền sở hữu công nghiệp mang tính lãnh thổ tuyệt đối.

Về mặt thời gian, quyền sở hữu công nghiệp được bảo hộ trong một khoảng thời gian nhất định, vì đối tượng sở hữu công nghiệp là các sản phẩm trí tuệ thay đổi nhanh chóng theo tiến bộ khoa học công nghệ, dễ lạc hậu so với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của đất nước. Các đối tượng sở hữu công nghiệp, đặc biệt là những đối tượng mang lại nhiều lợi ích kinh tế, giảm chi phí trong sản xuất hàng hóa và dịch vụ (sáng chế, giải pháp hữu ích, ...) thường được bảo hộ trong một khoảng thời gian tương đối ngắn (tối đa là 20 năm). Hầu hết pháp luật về sở hữu công nghiệp các nước đều quy định thời hạn bảo hộ sáng chế là 20 năm, thời hạn bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa là 10 năm, có thể gia hạn nhiều lần, mỗi lần 10 năm. Hết thời hạn bảo hộ, chủ sở hữu sẽ mất độc quyền cũng như những quyền khác đối với đối tượng được bảo hộ. Tuy nhiên, một số đối tượng sở hữu công nghiệp như tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu nổi tiếng, ... được bảo hộ vô thời hạn nhưng các đối tượng đó cũng như chủ sở hữu các đối tượng đó phải đáp ứng một số điều kiện do pháp luật quy định.

Thứ ba, quyền sử dụng

Đối với tài sản hữu hình, trong ba quyền năng của chủ sở hữu (chiếm hữu, sử dụng, định đoạt) thì quyền chiếm hữu dường như là quyền cơ bản và quan trọng nhất. Điều này xuất phát từ các đặc tính của tài sản hữu hình : trong hầu hết các trường hợp, chủ sở hữu phải chiếm hữu tài sản thì mới có thể khai thác công dụng của tài sản đó.

Trong khi đó, đối với quyền sở hữu công nghiệp, quyền sử dụng lại được coi là quyền năng cơ bản nhất. Với tài sản là nhãn hiệu, quyền này được thể hiện thông qua quyền sử dụng, cho phép người khác sử dụng, ngăn cấm người khác sử dụng và định đoạt nhãn hiệu được bảo hộ nếu không được chủ sở hữu cho phép. Điều này cũng xuất phát từ tính vô hình của các đối tượng sở hữu công nghiệp. Chủ sở hữu không thể chiếm hữu (cầm, nắm, giữ) tài sản. Việc khai thác giá trị quyền được thực hiện thông qua hành vi sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp. Bản thân các đối tượng sở hữu công nghiệp không tạo ra giá trị mà chúng phải được ứng dụng vào những loại vật chất hữu hình cụ thể và phát sinh giá trị quá trình sử dụng, vận hành, khai thác các loại vật chất hữu hình này. Về bản chất, bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp là bảo hộ độc quyền khai thác, sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp. Ví dụ, đối với nhãn hiệu thì chủ sở hữu nhãn hiệu có thể : tự mình sử dụng nhãn hiệu như gắn nhãn hiệu được bảo hộ lên hàng hóa, bao bì, phương tiện dịch vụ, lưu thông, chào bán, quảng cáo, xuất nhập khẩu hàng hóa mang nhãn hiệu ; cho phép người khác sử dụng nhãn hiệu để đổi lấy lợi ích vật chất, chuyển nhượng quyền sở hữu nhãn hiệu cho người khác để đổi lấy lợi ích vật chất.

Như vậy, quyền của chủ sở hữu đối tượng sở hữu trí tuệ được thể hiện chủ yếu và cơ bản nhất ở quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.

1.2. Khái quát chung về việc góp thành lập doanh nghiệp

1.2.1. Góp vốn

Theo quy định tại khoản 4, Điều 4 Luật Doanh nghiệp 2005 khái niệm “góp vốn” được hiểu là việc đưa tài sản vào công ty để trở thành chủ sở hữu hoặc các chủ sở hữu chung của công ty. Tài sản góp vốn có thể là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác ghi trong Điều lệ công ty do thành viên góp để tạo thành vốn của công ty. [19, Điều 4]

Như vậy, khái niệm “Giá trị quyền sở hữu trí tuệ” đã một lần nữa khẳng định quyền sở hữu trí tuệ là một loại quyền tài sản, và khi đã xác định được giá trị của nó thì quyền sở hữu trí tuệ cũng được góp vốn như những loại tài sản khác.

1.2.2 Đối tượng góp vốn

Theo quy định của Luật doanh nghiệp và Luật cán bộ công chức thì tổ chức, các nhân được quyền góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, trừ những trường hợp sau đây:

- Cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân sử dụng tài sản của Nhà nước và Công quỹ góp vốn vào doanh nghiệp để thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình.

- Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, vợ hoặc chồng của người đó không được phép góp vốn vào doanh nghiệp hoạt động trong phạm vi ngành, nghề mà người đó trực tiếp thực hiện việc quản lý nhà nước.

Như vậy, công chức chỉ bị hạn chế việc góp vốn kinh doanh vào những ngành nghề mà người đó trực tiếp thực hiện việc quản lý nhà nước, hạn chế này không áp dụng đối với các ngành nghề khác.

Công chức không có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp theo điều 9 Luật doanh nghiệp. Do đó, công chức không thể góp vốn vào công ty TNHH vì người góp vốn thì đương nhiên là thành viên Hội đồng thành viên và được coi là người quản lý công ty; công chức chỉ được góp vốn vào công ty cổ phần với tư cách là cổ đông mà không được tham gia Hội đồng quản trị, được góp vốn vào công ty hợp danh với tư cách là thành viên góp vốn.

Tại khoản 2, điều 13 Luật doanh nghiệp 2005 cũng quy định các trường hợp không được quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp :

2. Tổ chức, cá nhân sau đây không được quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam:

a) Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam sử dụng tài sản nhà nước để thành lập doanh nghiệp kinh doanh thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình;

b) Cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức;

c) Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam;

d) Cán bộ lãnh đạo, quản lý nghiệp vụ trong các doanh nghiệp 100% vốn sở hữu nhà nước, trừ những người được cử làm đại diện theo uỷ quyền để quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp khác;

đ) Người chưa thành niên; người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

e) Người đang chấp hành hình phạt tù hoặc đang bị Tòa án cấm hành nghề kinh doanh;

g) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật về phá sản.

Quy định về đối tượng góp vốn thành lập doanh nghiệp có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định chủ thể tham gia góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ. Bởi lẽ, quy định này sẽ ràng buộc đối với những người là chủ thực sự của các quyền sở hữu trí tuệ như quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp (chủ của Nhãn hiệu, ...).

1.3. Quy định về góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ

1.3.1. Điều kiện để góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ

Hiện nay, có khá nhiều quan điểm liên quan đến điều kiện để góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ. Bởi lẽ, quyền sở hữu trí tuệ là một khái niệm quyền tài sản vô hình. Do đó, cần xác định rõ tiêu chí để từ đó có thể đánh giá được giá trị quyền sở hữu trí tuệ, hay nói cách khác là cần phải vật chất hóa loại quyền này để có thể dễ dàng định giá và sử dụng trong việc góp vốn.

Như vậy có thể thấy, để có thể góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ thì một trong những điều kiện quan trọng là phải “vật chất hóa” được quyền sở hữu trí tuệ.

Một trong những quan điểm được chấp nhận và sử dụng rộng rãi liên quan đến việc “vật chất hóa” giá trị quyền sở hữu trí tuệ là căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sở hữu trí tuệ do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành. Tuy nhiên, thực tế thì không phải tất cả các quyền sở hữu trí tuệ đều có thể “vật chất hóa” được (ví dụ như bí mật kinh doanh, ...) và điều quan trọng trong việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ là khai thác được giá trị từ các quyền tài sản chứ không nhất thiết phụ thuộc vào “giấy chứng nhận” do

cơ quan nhà nước cấp. Việc khai thác giá trị các quyền sở hữu trí tuệ chưa có hoặc không có “giấy chứng nhận” đang diễn ra trên thực tiễn, nhưng việc “luật hóa” những quyền tài sản này trong việc góp vốn thành lập công ty chưa được thừa nhận.

Theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành, các chủ thể quyền của quyền sở hữu trí tuệ được cấp Giấy chứng nhận để xác định ai là chủ sở hữu của đối tượng đó, ví dụ Giấy chứng nhận đăng ký Nhãn hiệu hàng hóa, bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký bản quyền tác giả, ...

Thực tế, đây là quan điểm được nhiều người ủng hộ, bởi lẽ :

- Sẽ rất khó để đánh giá chính xác giá trị của một tài sản vô hình nếu không có các tiêu chí để lượng hóa cụ thể.

- Việc xuất trình được tài liệu do cơ quan nhà nước ban hành chứng nhận ai là chủ sở hữu của quyền đó gần như là một sự đảm bảo mang tính pháp lý cao nhất trong các hoạt động liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ mà cá nhân/ tổ chức đó tham gia. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định chủ sở hữu cũng như tránh những tranh chấp không đáng có về sau.

- Tài liệu do cơ quan nhà nước ban hành cũng là cơ sở để phân loại các loại quyền sở hữu trí tuệ, ví dụ : quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp.

- Giá trị hiệu lực của tài liệu do cơ quan nhà nước ban hành cũng là một trong những tiêu chí để đánh giá giá trị của quyền sở hữu trí tuệ (ví dụ: thời gian hiệu lực của văn bằng bảo hộ, phạm vi bảo hộ, đối tượng bảo hộ, ...).

Như vậy, có thể thấy, để một đối tượng là quyền sở hữu trí tuệ có thể tham gia góp vốn thì rất cần phải được cụ thể hóa dưới một dạng thức nhất định. Thông thường, đó là chứng nhận của cơ quan nhà nước liên quan đến đối tượng sở hữu trí tuệ.

Chúng tôi cho rằng, việc quy định đối tượng quyền sở hữu trí tuệ cần có chứng nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để góp vốn thành lập công ty cần phải được nhìn nhận theo cả 2 khía cạnh khác nhau:

Thứ nhất, đối với những đối tượng sở hữu trí tuệ mà pháp luật quy định có thể được cấp “giấy chứng nhận” (ví dụ Nhãn hiệu hàng hóa, kiểu dáng công nghiệp, bản quyền tác giả, ...) thì yêu cầu chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ phải đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đối tượng góp vốn cần được cụ thể hóa dưới dạng thức văn bản, có sự thừa nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, điều này là cần thiết bởi lẽ :

- Cần có sự xác định rõ ràng, rành mạch xem ai là chủ sở hữu của quyền sở hữu trí tuệ đem góp vốn. Điều này là bắt buộc và cần thiết khi làm thủ tục đăng ký góp vốn thành lập doanh nghiệp hoặc góp vốn bổ sung vào doanh nghiệp.

- Khi đã có sự xác nhận của cơ quan nhà nước, sẽ thuận lợi và khách quan hơn cho các bên (bên góp vốn, bên nhận góp vốn và các bên liên quan (cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan định giá (nếu có) trong việc xác định giá trị của quyền sở hữu trí tuệ.

- Chứng nhận của cơ quan nhà nước là cơ sở quan trọng để các bên có thể xây dựng quy chế (hoặc văn bản tương tự) liên quan đến việc khai thác và sử dụng đối tượng sở hữu trí tuệ, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Khi đối tượng sở hữu trí tuệ đã được “vật chất hóa”, các bên tham gia góp vốn sẽ có đủ cơ sở để tiến hành các thủ tục tiếp theo liên quan đến việc góp vốn (Định giá giá trị Quyền sở hữu trí tuệ, lập hợp đồng góp vốn, ...).

Thứ hai, đối với những đối tượng sở hữu trí tuệ mà pháp luật không có quy định về việc cấp “giấy chứng nhận” (ví dụ thương hiệu nổi tiếng, bí mật thương mại, ...) thì không yêu cầu chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ phải xuất

trình giấy chứng nhận khi góp vốn thành lập công ty. Việc góp vốn trong trường hợp này hoàn toàn do thỏa thuận của bên góp vốn và bên nhận góp vốn, thỏa thuận này cần được lập thành văn bản.

Liên quan đến việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ không có giấy chứng nhận, chúng tôi cho rằng sẽ rất hữu ích với các tập đoàn, công ty đa quốc gia trên thế giới đầu tư vào kinh doanh tại Việt Nam. Bởi lẽ không phải các công ty, tập đoàn có thương hiệu nổi tiếng trên thế giới đều đăng ký tại Việt Nam. Thực tế việc không đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền không đồng nghĩa với việc các thương hiệu đó không được sử dụng tại Việt Nam. Có thể thấy như trường hợp thương hiệu Interband Group làm ví dụ. Mặc dù chưa đăng ký tại Việt Nam nhưng tập đoàn Interbrand (Anh quốc) vẫn đệ đơn khởi kiện hai công ty tại Việt Nam là công ty cổ phần thương hiệu quốc tế (Interbrand JSC) và công ty truyền thông thương hiệu quốc tế (Inter Brand Media) vì đã sử dụng thương hiệu nổi tiếng của doanh nghiệp khác. Mặc dù kết quả của vụ kiện chưa được xác nhận (do vụ án chưa xét xử), nhưng hầu hết các ý kiến của các chuyên gia, luật sư đều cho rằng các doanh nghiệp của Việt Nam đang vi phạm quyền sở hữu trí tuệ. Ông Nguyễn Thanh Hồng - Trưởng phòng Thực thi & giải quyết khiếu nại (Cục Sở hữu trí tuệ - SHTT) cho rằng: “Việc đăng ký không tạo ra nhãn hiệu nổi tiếng. Những nhãn hiệu đã đăng ký rồi có thể bị hủy vì những nhãn hiệu nổi tiếng. Do vậy việc đăng ký hay chưa không phải quan trọng” [23].

Từ những phân tích trên đây, có thể thấy điều kiện để góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ cần phải được xem xét và đánh giá cẩn trọng, kỹ lưỡng và quan trọng là phải phân định được đâu là quyền sở hữu trí tuệ cần phải đăng ký trước khi góp vốn, và những quyền không cần phải đăng ký.

1.3.2. Thủ tục góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ

Quy định về thủ tục góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ trong pháp luật Việt Nam hiện tại chưa rõ ràng, chưa có văn bản cụ thể. Một số văn

bản dự thảo cho việc góp vốn bằng thương hiệu (góp vốn bằng nhãn hiệu) sau nhiều lần lấy ý kiến, cho đến thời điểm kết thúc luận văn này vẫn chưa được thông qua. Tuy nhiên, xem xét quyền sở hữu trí tuệ với tư cách là một loại quyền tài sản thì việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ cũng không nằm ngoài các quy định về thủ tục góp vốn được quy định trong Luật doanh nghiệp 2005. Tuy nhiên, do đặc thù của tài sản quyền sở hữu trí tuệ là một loại tài sản vô hình nên khi góp vốn các bên góp vốn và nhận góp vốn cần làm rõ những nội dung cơ bản sau :

- Xác định rõ đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ đem góp vốn (Ví dụ Bản quyền, nhãn hiệu hàng hóa/ dịch vụ, kiểu dáng công nghiệp, ...).

- Thống nhất cách thức định giá (xác định giá trị) của đối tượng góp vốn.

- Lập hợp đồng góp vốn quy định rõ nội dung liên quan đến việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ, các quyền và nghĩa vụ của bên chuyển giao và doanh nghiệp với tư cách là người nhận chuyển giao các quyền sở hữu công nghiệp.

Ngoài những quy định trên đây, việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ vẫn phải tuân theo các quy định về góp vốn trong Luật doanh nghiệp 2005. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để có thể áp dụng tương tự pháp luật trong việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ.

Thứ nhất, xem xét đối tượng quyền sở hữu trí tuệ đem góp vốn

Khi làm thủ tục góp vốn thành lập doanh nghiệp hoặc góp vốn bổ sung vào công ty, góp vốn mua cổ phần, bên góp vốn và bên nhận góp vốn cần xác định rõ ràng, cụ thể về đối tượng quyền sở hữu trí tuệ được đem góp vốn. Điều này có ý nghĩa rất quan trọng trong việc xác định giá trị của quyền đem góp vốn, cũng như xác định rõ quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia góp vốn.

Trong các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ (Quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng) thì mỗi đối tượng sẽ có những đặc điểm riêng, mang những đặc thù riêng và cũng có những quy định riêng đối với mỗi loại quyền.

Không giống như những loại tài sản góp vốn thông thường khác, một số quyền sở hữu trí tuệ bao gồm 02 loại quyền là quyền nhân thân và quyền tài sản (ví dụ Quyền tác giả). Chính bởi sự khác biệt này mà cả bên góp vốn và bên nhận góp vốn cần có cái nhìn đúng đắn, đầy đủ và toàn diện liên quan đến đối tượng góp vốn.

Trong phạm vi nghiên cứu của đề tài, chúng tôi đã chủ động giới hạn nội dung nghiên cứu ở quyền sở hữu công nghiệp, mà chủ yếu là quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu hàng hóa. Điều này là cần thiết bởi lẽ phạm vi và nội hàm của khái niệm quyền sở hữu trí tuệ rất rộng, sẽ rất khó cho chúng tôi để phân tích một cách đầy đủ và toàn diện.

Điều 751 Bộ luật dân sự năm 2005 Quy định :

Nội dung quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng

1. Quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, quyền đối với giống cây trồng, bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản được quy định như sau:

a) Quyền nhân thân đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng thuộc về người đã trực tiếp tạo ra sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng bằng lao động sáng tạo của mình, bao gồm quyền được đứng tên tác giả trong văn bằng bảo hộ do Nhà nước cấp, trong các tài liệu công bố, giới thiệu về sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng đó;

b) Quyền tài sản đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng thuộc về chủ sở hữu các đối tượng đó, bao gồm quyền sử dụng, cho phép hoặc cấm người khác sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, giống cây trồng đó.

2. Quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh thuộc về tổ chức, cá nhân có được thông tin tạo thành bí mật kinh doanh một cách hợp pháp và thực hiện việc bảo mật thông tin đó, bao gồm:

a) Khai thác, sử dụng bí mật kinh doanh;

b) Cho phép hoặc cấm người khác tiếp cận, sử dụng, tiết lộ bí mật kinh doanh.

3. Quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu, tên thương mại thuộc về chủ sở hữu nhãn hiệu, tên thương mại đó, bao gồm:

a) Sử dụng nhãn hiệu, tên thương mại trong kinh doanh;

b) Cho phép hoặc cấm người khác sử dụng nhãn hiệu trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của mình; cấm người khác sử dụng tên thương mại gây nhầm lẫn với hoạt động kinh doanh của mình.

4. Quyền sở hữu chỉ dẫn địa lý thuộc về Nhà nước. Quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý nhằm chỉ dẫn xuất xứ, nguồn gốc của sản phẩm thuộc về tổ chức, cá nhân đáp ứng các điều kiện do pháp luật về sở hữu trí tuệ quy định.

5. Quyền chống cạnh tranh không lành mạnh thuộc về tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh trong điều kiện cạnh tranh. [22, Điều 751]

Như vậy, khi xem xét, đánh giá, xác định đối tượng quyền sở hữu trí tuệ góp vốn, bên góp vốn và bên nhận góp vốn cần thống nhất với nhau những vấn đề chủ yếu sau :

- Loại đối tượng góp vốn (Quyền tác giả, nhãn hiệu, kiểu dáng, sáng chế, ...).
- Thời hạn bảo hộ còn lại theo quy định (đối với những đối tượng quyền sở hữu trí tuệ được cấp “giấy chứng nhận”).
- Giấy tờ xác nhận chủ sở hữu của quyền sở hữu trí tuệ (Do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp (nếu có)).

Thứ 2, thống nhất cách thức định giá và xác định giá trị của quyền sở hữu trí tuệ đem góp vốn

Việc xác định giá trị tài sản góp vốn đối với quyền sở hữu trí tuệ hiện đang gây ra rất nhiều tranh cãi trong thực tiễn, bởi lẽ, quyền sở hữu trí tuệ là một loại tài sản vô hình, thường không có hàng hóa tương tự hoặc dễ thay thế như các sản phẩm hữu hình được sản xuất hàng loạt khác.

Thậm chí, một số quan điểm khá cực đoan cho rằng, giá trị quyền sở hữu trí tuệ “không xác định được” [24]. Mặc dù không phải là văn bản quy phạm pháp luật, song có giá trị hướng dẫn thi hành, Công văn 3539/TCT-PCCS ngày 20/9/2006 của Tổng cục thuế đã tạo ra nhiều luồng ý kiến khác nhau xoay quanh việc định giá và xác định giá trị quyền sở hữu trí tuệ đem góp vốn:

- Giá trị quyền sở hữu trí tuệ khi đem góp vốn là do các bên thỏa thuận (bên góp vốn và bên nhận góp vốn) hay cần phải có một đơn vị có chức năng thẩm định tham gia xác định giá trị.

- Có thể xác định được giá trị của quyền sở hữu trí tuệ đem góp vốn?

Từ thực tiễn kinh doanh, giá trị của quyền sở hữu trí tuệ hoàn toàn có thể xác định được. Để xác định được giá trị quyền Sở hữu trí tuệ khi tham gia góp vốn, các bên có thể lựa chọn phương pháp định giá theo các phương thức như: phương thức thu nhập (dựa trên tính toán về lợi ích kinh tế có khả năng thu được từ việc khai thác, sử dụng, chuyển giao quyền sử dụng đối tượng Sở hữu trí tuệ); phương thức thị trường (dựa trên giá chuyển nhượng hoặc giá chuyển quyền sử dụng đối tượng Sở hữu trí tuệ tương đương trong điều kiện thị trường tương ứng); phương thức chi phí (dựa trên chi phí cần thiết cho việc tái tạo đối tượng Sở hữu trí tuệ đó, hoặc tạo ra đối tượng Sở hữu trí tuệ thay thế). [9, Tr 353].

Phương pháp tiếp cận thu nhập: Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến nhất. Theo phương pháp này, việc tính toán giá trị của tài sản trí tuệ dựa trên bản chất của tài sản trí tuệ và được đánh giá trên cơ sở lợi ích kinh tế mà tài sản đó mang lại trong quá khứ, hiện tại hoặc dự kiến tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai. Về cơ bản, phương pháp này tập trung vào nguồn thu nhập ước tính mà chủ thể quyền sở hữu trí tuệ mong muốn nhận được trong thời gian hiệu lực của văn bản bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ hoặc trong giai đoạn khai thác đối tượng sở hữu trí tuệ. Vì vậy, phương pháp này sử dụng chiết khấu nguồn tiền mặt được tạo ra giá trị hiện tại cho thu nhập tương lai. Có hai phương pháp ứng dụng cách tiếp cận này là phương pháp phân tích dòng tiền chiết khấu (DCF) và phương pháp vốn hóa thu nhập. Theo Bộ Tiêu chuẩn hướng dẫn định giá quốc tế đối với việc định giá tài sản vô hình do Hội đồng tiêu chuẩn định giá quốc tế (IVSC) công bố năm 2009 thì phương pháp tiếp cận thu nhập được khuyến nghị áp dụng do cách tiếp cận này cho kết quả đáng tin cậy hơn các cách tiếp cận khác.

Phương pháp tiếp cận chi phí: Phương pháp này được sử dụng để ước tính các lợi ích trong tương lai của tài sản trí tuệ bằng cách tính số chi phí cần

thiết để thay thế tài sản trí tuệ. Tức là việc ước tính giá trị dựa trên căn cứ là các tài liệu, số liệu phản ánh nguồn lực tài chính, nhân lực, vật lực đầu tư để tạo ra tài sản đó hoặc tài sản tương đương.

Có 3 phương pháp định giá cơ bản dựa trên cách tiếp cận chi phí: Định giá dựa trên chi phí quá khứ; định giá dựa trên chi phí thay thế; định giá dựa trên chi phí tái tạo.

Phương pháp tiếp cận chi phí có ưu điểm là số liệu phục vụ cho việc tính toán tương đối rõ ràng, dễ thu thập vì thường được thống kê trong sổ sách kế toán của doanh nghiệp, cách thức tính toán đơn giản, dễ thực hiện. Tuy nhiên, nhược điểm lớn nhất của phương pháp này là giá trị xác định được là nguyên giá chứ không phải là giá thị trường. Giá trị thu được từ cách tiếp cận chi phí chưa phản ánh được tiềm năng phát triển, rủi ro và hiệu quả kinh tế của tài sản trí tuệ; chưa phản ánh được rủi ro khi thực hiện việc nghiên cứu và triển khai một tài sản trí tuệ mới. Vì vậy, phương pháp này thường được sử dụng để bổ sung cho phương pháp tiếp cận thu nhập, ứng dụng để tính toán hiệu quả kinh tế và hiệu quả đầu tư đối với tài sản trí tuệ cho doanh nghiệp, phục vụ quá trình quản trị nội bộ doanh nghiệp hoặc để định giá những tài sản trí tuệ mới hình thành trước khi nó tạo dựng được chỗ đứng trên thị trường.

Phương pháp tiếp cận thị trường: Phương pháp này dựa vào việc bên thứ ba sẵn sàng bỏ chi phí để mua hoặc thuê tài sản trí tuệ của doanh nghiệp. Qua đó phân tích, so sánh các giao dịch đối với loại tài sản trí tuệ tương tự để ước lượng giá trị. Cách tiếp cận này được xây dựng chủ yếu dựa trên tuân thủ nguyên tắc thay thế và phương pháp này cũng có thể được sử dụng bổ sung cho phương pháp tiếp cận thu nhập. Về nguyên tắc, phương pháp thị trường đưa lại kết quả có tính thuyết phục cao vì khả năng sử dụng thông tin thị trường, mà thị trường luôn là thước đo cuối cùng đối với mọi quyết định kinh tế. Đây là phương pháp đơn giản, không đòi hỏi nhiều về kỹ thuật vì không có

công thức hay mô hình cố định mà chỉ dựa vào sự hiện diện của các giao dịch trên thị trường để rút ra các bằng chứng về giá trị. Tuy nhiên, trên thực tế không bao giờ có giao dịch về cùng một loại tài sản trí tuệ hoàn toàn tương đồng với tài sản trí tuệ cần định giá vì tài sản trí tuệ là loại tài sản đặc thù, có tính độc quyền và đơn nhất. Hơn nữa, còn có sự thiếu vắng các thông tin thị trường tài sản trí tuệ tương đương hoặc không cung cấp được các thông tin về cách xử lý các đặc điểm riêng biệt của từng giao dịch cụ thể. Chính vì thế mà phương pháp này hiếm khi được sử dụng để định giá tài sản trí tuệ trên thực tế. Ngoài ra, còn có một số phương pháp định giá tài sản trí tuệ khác như: Phương pháp ứng dụng kỹ thuật định giá quyền chọn hoặc phương pháp định giá ứng dụng mô hình kinh tế lượng [15].

Như vậy, mục đích chủ yếu của việc xác định giá tài sản trí tuệ là nhằm xác định chính xác, đầy đủ và khách quan giá trị của tài sản đó, từ đó giúp chủ sở hữu đưa ra quyết định tối ưu, trong đó có các quyết định về phương thức kinh tế hiệu quả nhất để sử dụng, bảo vệ hoặc trao đổi tài sản đó trên thị trường nhằm tối đa hóa giá trị tài sản. Với trường hợp góp vốn đầu tư, tham gia hợp đồng liên doanh bằng quyền sở hữu công nghiệp, việc xác định giá tài sản trí tuệ giúp xác định chính xác giá trị phần sở hữu tương ứng của doanh nghiệp trong dự án đầu tư hoặc liên doanh.

Về vấn đề thỏa thuận giá trị của quyền sở hữu trí tuệ đem góp vốn hoặc bắt buộc phải có bên thứ ba có chức năng định giá tham gia, như đã phân tích ở trên, việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ cũng không nằm ngoài các quy định về góp vốn trong Luật Doanh nghiệp 2005, bao gồm cả việc định giá tài sản góp vốn.

Điều 30, Luật Doanh nghiệp 2005 quy định về việc định giá tài sản góp vốn, theo đó:

1. Tài sản góp vốn không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng phải được các thành viên, cổ đông sáng lập hoặc tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá.

2. Tài sản góp vốn khi thành lập doanh nghiệp phải được các thành viên, cổ đông sáng lập định giá theo nguyên tắc nhất trí; nếu tài sản góp vốn được định giá cao hơn so với giá trị thực tế tại thời điểm góp vốn thì các thành viên, cổ đông sáng lập liên đới chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bằng số chênh lệch giữa giá trị được định và giá trị thực tế của tài sản góp vốn tại thời điểm kết thúc định giá.

3. Tài sản góp vốn trong quá trình hoạt động do doanh nghiệp và người góp vốn thoả thuận định giá hoặc do một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Trường hợp tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá thì giá trị tài sản góp vốn phải được người góp vốn và doanh nghiệp chấp thuận; nếu tài sản góp vốn được định giá cao hơn giá trị thực tế tại thời điểm góp vốn thì người góp vốn hoặc tổ chức định giá và người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp cùng liên đới chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty bằng số chênh lệch giữa giá trị được định và giá trị thực tế của tài sản góp vốn tại thời điểm kết thúc định giá. [19, Điều 30]

Bên cạnh đó, Tại điểm 2 Điều 4 Mục II chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (kèm theo Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 12/12/2003, đã được bổ sung, thay thế bằng Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009) có hướng dẫn cách xác định giá tài sản cố định vô hình. Căn cứ vào hướng dẫn nêu trên, trường hợp các nhà đầu tư muốn góp vốn bằng quyền Sở hữu trí tuệ, quyền tác giả, bản quyền, nhãn hiệu hàng hoá

thì phải có biên bản giao nhận tài sản, biên bản định giá tài sản và góp vốn. Các biên bản này được coi là chứng từ hợp pháp để xác định giá trị tài sản góp vốn và được tính vào chi phí kinh doanh, chi phí hợp lý theo quy định. Trường hợp định giá tài sản góp vốn không phù hợp thì cơ quan thuế có quyền yêu cầu đơn vị xác định lại giá trị tài sản góp vốn thông qua Hội đồng định giá ở địa phương hoặc tổ chức có chức năng thẩm định giá theo quy định của pháp luật.

Như vậy, đối với vấn đề định giá, xác định giá trị của quyền sở hữu trí tuệ khi góp vốn thành lập công ty cần ưu tiên cho các bên (bên góp vốn và bên nhận góp vốn) được tự do thỏa thuận. Việc tự do thỏa thuận bao gồm việc xác định giá trị của tài sản góp vốn và việc mời đơn vị thẩm định giá trị của tài sản góp vốn.

Thứ ba, việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ phải được lập thành hợp đồng góp vốn

Việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ đồng nghĩa với việc người góp vốn đã chuyển giao quyền tài sản (hoặc một phần quyền tài sản) cho bên nhận góp vốn nhưng không chuyển giao quyền nhân thân cho bên nhận góp vốn.

Đối với việc góp vốn bằng Nhãn hiệu hàng hóa/ dịch vụ cũng phải tuân theo nguyên tắc trên. Người góp vốn sẽ sử dụng giá trị quyền sử dụng Nhãn hiệu để đem góp vốn mà không chuyển giao, không làm thay đổi chủ sở hữu trên giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

Chính bởi việc chuyển giao “không hoàn toàn” nêu trên mà các bên cần lập Hợp đồng góp vốn quy định rõ ràng, đầy đủ về quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia góp vốn. Hợp đồng góp vốn được coi như là một phần trong

hợp đồng thành lập công ty, về hình thức có thể được gọi là phụ lục, biên bản, thỏa thuận góp vốn, ...

Nội dung cơ bản của Hợp đồng góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ gồm có :

- Thông tin về bên nhận góp vốn
- Thông tin về bên góp vốn
- Đối tượng đem góp vốn (Luận văn giới hạn ở việc góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng Nhãn hiệu)
- Quyền và nghĩa vụ của bên nhận góp vốn
- Quyền và nghĩa vụ của bên góp vốn
- Giá trị của hợp đồng góp vốn (Liên quan đến tỷ lệ góp vốn)
- Phương thức thanh toán theo hợp đồng
- Thời hạn của hợp đồng góp vốn
- Điều kiện chuyển giao
- Điều kiện chấm dứt hợp đồng
- Giải quyết tranh chấp.

Việc lập hợp đồng góp vốn phải được quy định rõ ràng trong Điều lệ công ty. Điều này là cần thiết để làm cơ sở giải quyết tranh chấp (nếu có) và giải thích Hợp đồng (trong trường hợp nội dung Hợp đồng không rõ ràng).

Hợp đồng góp vốn được lập giữa bên góp vốn và bên nhận góp vốn phải được đăng ký với cơ quan nhà nước về đăng ký kinh doanh.

Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bên góp vốn, doanh nghiệp nhận góp vốn, cần quy định rõ quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng góp vốn. Các điều kiện đó không được trái với các quy định của pháp luật và cần có những điều khoản cơ bản sau đây:

- *Nghĩa vụ của bên góp vốn:*

+ Đăng ký hợp đồng với cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
+ Giải quyết các tranh chấp với Bên thứ ba nếu việc chuyển quyền sử dụng gây ra tranh chấp;

+ Thực hiện các biện pháp cần thiết và phù hợp chống lại các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của Bên thứ ba gây thiệt hại cho Bên nhận góp vốn.

- *Nghĩa vụ của Bên nhận góp vốn:*

+ Đăng ký hợp đồng (nếu có thỏa thuận);
+ Trả phí chuyển quyền sử dụng cho Bên góp vốn theo mức và phương thức thanh toán đã được thỏa thuận. Trong trường hợp này, việc trả phí được thực hiện thông qua việc nhận góp vốn, và bên góp vốn sẽ được cấp Giấy chứng nhận góp vốn hoặc chứng nhận cổ phần tương ứng với mức phí do các bên thỏa thuận hoặc nhờ bên thứ 3 định giá;

+ Chịu sự kiểm tra về chất lượng hàng hóa, dịch vụ (nếu có thỏa thuận về điều này);

+ Ghi chỉ dẫn trên sản phẩm, bao bì sản phẩm rằng sản phẩm được sản xuất theo sự chuyển quyền sử dụng (sự cho phép) của Bên góp vốn và chỉ ra tên của Bên góp vốn. Nội dung này là bắt buộc trong trường hợp chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu.

Tuy nhiên, Hợp đồng góp vốn không được phép có những điều khoản hạn chế bất hợp lý quyền của Bên nhận góp vốn, đặc biệt là những điều khoản không xuất phát từ quyền của Bên góp vốn đối với đối tượng sở hữu trí tuệ hoặc không nhằm để bảo vệ các quyền đó, ví dụ:

+ Trực tiếp hoặc gián tiếp hạn chế việc xuất khẩu sản phẩm được sản xuất theo hợp đồng chuyển quyền sử dụng sang các vùng lãnh thổ mà Bên góp vốn không nắm độc quyền nhập khẩu các sản phẩm đó;

+ Buộc Bên nhận góp vốn phải mua toàn bộ hoặc một tỷ lệ nhất định các nguyên liệu, linh kiện, thiết bị từ nguồn do Bên góp vốn chỉ định, mà không nhằm bảo đảm chất lượng hàng hóa, dịch vụ như đã thỏa thuận;

+ Các bên nhận góp vốn cải tiến công nghệ được chuyển giao, buộc Bên nhận góp vốn phải chuyển giao miễn phí cho Bên góp vốn các cải tiến do Bên nhận góp vốn tạo ra hoặc quyền nộp đơn yêu cầu bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với các cải tiến đó;

+ Các Bên nhận góp vốn khiếu nại về hiệu lực của quyền sở hữu trí tuệ, quyền chuyển quyền sử dụng của Bên góp vốn.

Hợp đồng góp vốn có thể có thêm các điều khoản không trái với quy định của pháp luật hiện hành, đặc biệt là các điều khoản sau:

+ Điều khoản về điều kiện sửa đổi, đình chỉ, vô hiệu hợp đồng: Thỏa thuận các điều kiện theo đó có thể sửa đổi, đình chỉ, vô hiệu hợp đồng phù hợp với các quy định của pháp luật.

+ Điều khoản về cách thức giải quyết tranh chấp: Lựa chọn trong số các cách sau để giải quyết tranh chấp giữa các Bên: thương lượng; trọng tài; tòa án; hoặc kết hợp các phương thức trên.

Thứ tư, việc chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn

Theo quy định tại Điều 29, luật Doanh nghiệp năm 2005 thì việc chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn được thực hiện như sau :

1. Thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và cổ đông công ty cổ phần phải chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn cho công ty theo quy định sau đây:

a) Đối với tài sản có đăng ký hoặc giá trị quyền sử dụng đất thì người góp vốn phải làm thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản đó hoặc quyền sử dụng đất cho công ty tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Việc chuyển quyền sở hữu đối với tài sản góp vốn không phải chịu lệ phí trước bạ;

b) Đối với tài sản không đăng ký quyền sở hữu, việc góp vốn phải được thực hiện bằng việc giao nhận tài sản góp vốn có xác nhận bằng biên bản.

Biên bản giao nhận phải ghi rõ tên và địa chỉ trụ sở chính của công ty; họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác, số quyết định thành lập hoặc đăng ký của người góp vốn; loại tài sản và số đơn vị tài sản góp vốn; tổng giá trị tài sản góp vốn và tỷ lệ của tổng giá trị tài sản đó trong vốn điều lệ của công ty; ngày giao nhận; chữ ký của người góp vốn hoặc đại diện theo uỷ quyền của người góp vốn và người đại diện theo pháp luật của công ty;

c) Cổ phần hoặc phần vốn góp bằng tài sản không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng chỉ được coi là thanh toán xong khi quyền sở hữu hợp pháp đối với tài sản góp vốn đã chuyển sang công ty.

2. Tài sản được sử dụng vào hoạt động kinh doanh của chủ doanh nghiệp tư nhân không phải làm thủ tục chuyển quyền sở hữu cho doanh nghiệp.[19, Điều 29]

Quy định về việc chuyển giao quyền sở hữu tài sản nêu trên rõ ràng không thể áp dụng hoàn toàn với việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ. Bởi lẽ, chủ nhân của quyền sở hữu trí tuệ có thể cùng một lúc sở hữu 02 quyền, đó là Quyền nhân thân và quyền tài sản (ví dụ quyền tác giả). Thực tế, họ chỉ góp vốn bằng giá trị của quyền tài sản nên quyền sở hữu không được chuyển giao hoàn toàn, mà chỉ chuyển giao một số quyền tài sản riêng rẽ, ví

dự cấp quyền sử dụng nhãn hiệu hoặc sáng chế. Đây cũng là điểm khác biệt căn bản giữa góp vốn bằng tài sản thông thường và góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ.

Trong trường hợp này, bên góp vốn và bên nhận góp vốn sẽ lập biên bản giao nhận tài sản (thực chất là giao nhận quyền sở hữu khai thác một số quyền từ Cục hữu trí tuệ), biên bản định giá tài sản góp vốn và Hợp đồng góp vốn. Đây là cơ sở pháp lý để xác định việc chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ khi góp vốn vào công ty.

Thứ năm, đăng ký việc góp vốn trong hồ sơ thành lập doanh nghiệp theo quy định chung của Luật doanh nghiệp

Sau khi hoàn thiện các bước đã nêu ở trên, bên nhận góp vốn và bên góp vốn cùng đệ trình hồ sơ góp vốn thành lập doanh nghiệp lên cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 20, nghị định số 43/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 về đăng ký doanh nghiệp quy định :

Điều 20. Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần và công ty hợp danh

1. Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp;

2. Dự thảo Điều lệ công ty. Dự thảo điều lệ công ty phải có đầy đủ chữ ký của các thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh; của người đại diện theo pháp luật, của các thành viên hoặc người đại diện theo ủy quyền đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; của người đại diện theo pháp luật, của các cổ đông sáng lập hoặc người đại diện theo ủy quyền của cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần. Các thành viên, cổ đông sáng lập phải cùng nhau chịu trách nhiệm về sự phù hợp pháp luật của điều lệ công ty;

3. Danh sách thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty hợp danh; danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ phần lập theo mẫu do Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định. Kèm theo danh sách thành viên hoặc danh sách cổ đông sáng lập phải có:

a) Bản sao hợp lệ một trong các giấy tờ chứng thực cá nhân quy định tại Điều 24 Nghị định này đối với trường hợp thành viên sáng lập hoặc cổ đông sáng lập là cá nhân;

b) Bản sao hợp lệ Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ tương đương khác, bản sao hợp lệ một trong các giấy tờ chứng thực cá nhân quy định tại Điều 24 Nghị định này của người đại diện theo ủy quyền và quyết định ủy quyền tương ứng đối với trường hợp thành viên sáng lập hoặc cổ đông sáng lập là pháp nhân.

4. Văn bản xác nhận vốn pháp định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đối với công ty kinh doanh ngành, nghề mà theo quy định của pháp luật phải có vốn pháp định;

5. Bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của các thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh, của một hoặc một số cá nhân đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần nếu công ty kinh doanh ngành, nghề mà theo quy định của pháp luật phải có chứng chỉ hành nghề [8, Điều 20].

Như vậy, quy định chung về thủ tục góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ cần thực hiện qua 05 bước:

- Xem xét đối tượng quyền sở hữu trí tuệ
- Thống nhất cách thức định giá và xác định giá trị của quyền sở hữu trí tuệ đem góp vốn

- Lập hợp đồng góp vốn
- Chuyển giao tài sản góp vốn
- Đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền

Trải qua một thời gian dài từ khi tiến hành đổi mới, đặc biệt là đổi mới về kinh tế, tình hình kinh doanh nói chung và hoạt động của các doanh nghiệp tại Việt Nam nói riêng đã chứng kiến những đổi thay vượt bậc, góp phần không nhỏ vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Cùng với quá trình phát triển đó, cũng xuất hiện nhiều vấn đề mang tính lý luận và thực tiễn cần phải nhìn nhận và đánh giá đúng mức, khách quan và phù hợp với sự phát triển chung. Việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ để thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam cũng đã và đang đặt ra yêu cầu bức thiết cần phải có đánh giá chung, thống nhất.

Việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam hiện nay đang gặp phải những khó khăn nhất định, đặc biệt là khó khăn về mặt lý luận, dẫn đến những bất cập trong công tác quản lý nhà nước cũng như hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Do chưa có cái nhìn khách quan về vấn đề này mà hiện nay hầu hết hoạt động góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ đều không được thực thi trên thực tế. Một trong số những nguyên nhân của hiện tượng trên là do các bên liên quan (doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước) chưa có cơ sở lý luận đầy đủ và toàn diện.

Chương I của luận văn đã chỉ ra khái niệm, đặc điểm và phân tích những yếu tố liên quan trong việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ. Việc phân tích, đánh giá một cách đầy đủ, khách quan những vấn đề mang tính lý luận của hoạt động góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ sẽ góp phần mang lại cái nhìn toàn diện và thống nhất, khẳng định tính đúng đắn, hợp pháp của việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam.

Chương 2

THỰC TIỄN VIỆC GÓP VỐN BẰNG GIÁ TRỊ QUYỀN

SỞ HỮU TRÍ TUỆ Ở VIỆT NAM

2.1. Thực tiễn việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ

2.1.1. Sự cần thiết góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ của nhà đầu tư

Góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ không phải là một vấn đề mới và đang diễn ra trong thực tiễn. Mặc dù vậy nhiều văn bản pháp luật của nhà nước hiện chưa có cái nhìn thống nhất về vấn đề trên.

Quyền sở hữu trí tuệ là một loại tài sản vô hình có giá trị rất lớn. Song để đánh giá được giá trị thực sự của tài sản này và khai thác một cách hợp lý thì mỗi cá nhân, cơ quan, đơn vị lại có cái nhìn không giống nhau.

Thực tế cho thấy giá trị tài sản vô hình trong doanh nghiệp ngày càng chiếm tỷ lệ cao trong tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp. Theo số liệu của Liên đoàn quốc tế các nhà kế toán (IFAC), năm 1998, từ 50-90% giá trị do một công ty tạo ra là nhờ vào việc quản trị các tài sản vô hình. Như vậy, việc quản trị các tài sản hữu hình chỉ tạo ra từ 10-50% giá trị. Sự chênh lệch này sẽ tiếp tục tăng lên khi nền kinh tế tri thức ngày càng trở thành một thực tế khách quan. Nếu trong những năm 70 tương quan giữa giá trị sổ sách (căn cứ vào bảng cân đối tài sản) và giá trị thị trường (căn cứ vào giá cổ phiếu) của một công ty là 1/1, thì hiện nay tương quan đó là 1/6 [13].

Có thể phân chia tài sản vô hình thành 06 loại dưới đây:

- Các sáng chế, phát minh, công thức, quy trình, mô hình, kỹ năng (know-how);
- Bản quyền và các tác phẩm văn học, âm nhạc, nghệ thuật;

- Thương hiệu, tên thương mại, nhãn hiệu hàng hoá;
- Quyền kinh doanh (franchise), giấy phép (license), hợp đồng;
- Phương pháp, chương trình, hệ thống, thủ tục, khảo sát, nghiên cứu, dự báo, dự toán, danh sách khách hàng, các số liệu kỹ thuật;
- Các thứ “tương tự” khác. Một thứ được gọi là “tương tự” nếu nó tạo ra giá trị không phải nhờ vào các “thuộc tính vật chất”, mà nhờ vào “nội dung trí tuệ hoặc các quyền tài sản vô hình khác của nó” [13].

Cách phân loại như trên là tương đối sát với thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp. Xét theo khía cạnh pháp lý, điều này cũng sẽ tạo ra một cách thức đánh giá, nhìn nhận của các nhà lập pháp trong việc xây dựng các quy định về góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam.

Hoạt động góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam gắn liền với ý thức bảo vệ thương hiệu ngày càng tăng của các doanh nghiệp. Theo số liệu thống kê của Cục sở hữu trí tuệ thì tình hình đăng ký Nhãn hiệu nói riêng và đăng ký quyền sở hữu công nghiệp nói chung tại Việt Nam ngày càng tăng với số lượng đơn đăng ký hàng năm luôn ở mức cao. Năm 2006 đăng ký 8.840 nhãn hiệu. Năm 2007 đăng ký 15.860 nhãn hiệu. Năm 2008 đăng ký 23.290 nhãn hiệu. Năm 2009 đã cấp văn bằng cho 22.730 nhãn hiệu (trong đó nhãn hiệu trong nước là 16.231, nhãn hiệu nước ngoài là 6.499). Năm 2010 đã cấp văn bằng cho 16.520 nhãn hiệu. Riêng 5 tháng đầu năm 2011, cục Sở hữu trí tuệ đã cấp 6.391 văn bằng bảo hộ cho các chủ đơn (trong nước) [12].

Tình hình đăng ký nhãn hiệu như trên phản ánh nhận thức ngày càng tăng của người dân, doanh nghiệp trong việc bảo vệ và sử dụng giá trị thương hiệu. Và điều này cũng đặt ra cho các cơ quan quản lý nhà nước cần sớm có chính sách, quy định cụ thể về việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ.

Ngày 25 tháng 2 năm 2010, Bộ tài chính đã ban hành công văn số 2349/BTC-TCDN hướng dẫn thực hiện thí điểm góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng nhãn hiệu. Đây là tín hiệu tích cực thể hiện quan điểm của cơ quan quản lý nhà nước trong việc cho phép thực hiện góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ, mặc dù quy định này mới chỉ dừng lại ở việc cho phép thực hiện thí điểm.

Công văn nêu trên của Bộ tài chính được ban hành một phần cũng là do những cố gắng, nỗ lực của các doanh nghiệp trong việc đóng góp xây dựng quy định về góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ. Công văn số 15576/BTC-TCDN ngày 22.12.2008 của Bộ Tài chính về việc xin ý kiến dự thảo thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiện góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu công nghiệp cũng được coi là một bước đi quan trọng trong việc hình thành và hoàn thiện các quy định của pháp luật về góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ. Cũng theo công văn này thì tính đến ngày 31.12.2007, tập đoàn công nghiệp và tàu thủy Việt Nam (Vinashin) đã báo cáo về việc sử dụng thương hiệu (nhãn hiệu, tên thương mại) để góp vốn vào 103 công ty cổ phần, liên doanh với giá trị quy ra tiền tới 2.067 tỷ đồng, tính bằng 30% tổng vốn điều lệ của doanh nghiệp. Đây là con số không nhỏ trong bối cảnh việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ còn chưa được quy định rõ ràng.

Không thể phủ nhận giá trị của tài sản vô hình, song làm thế nào để khai thác được giá trị của tài sản vô hình nói chung và tài sản sở hữu trí tuệ nói riêng trong bối cảnh văn bản pháp luật quy định chưa rõ ràng lại là vấn đề hết sức bức thiết trong giai đoạn hiện nay.

Đứng trước thực trạng trên, mỗi doanh nghiệp trong nền kinh tế lại có những cách thức riêng để thích ứng với tình hình. Điển hình là việc Doanh nghiệp vẫn bán thương hiệu mặc dù quy định của pháp luật chưa rõ ràng. Bài

viết dưới đây của tác giả Hạnh My đăng trên báo điện tử <http://dddn.com.vn> ngày 13.5.2011 với tiêu đề “Góp vốn bằng thương hiệu : doanh nghiệp “bơi” cách nào cũng đúng” sẽ làm sáng tỏ thêm nhận định trên.

“Việc góp vốn quyền sử dụng nhãn hiệu là nội dung áp dụng thí điểm theo Công văn số 2349/BTC-TCDN của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện thí điểm đối với tập đoàn Vinashin ký ban hành ngày 25/2/2010. Đến nay, theo báo cáo của Vinashin, tất cả các trường hợp góp vốn bằng thương hiệu của Tập đoàn đều phát sinh từ năm 2009 trở về trước, do tập đoàn tự thực hiện, không có trường hợp nào phát sinh sau ngày 25/2/2010. Vinashin cũng chưa thực hiện điều chỉnh lại việc góp vốn bằng nhãn hiệu đã phát sinh trước đây theo hướng dẫn tại văn bản nói trên của Bộ Tài chính. Do vậy, việc đánh giá rút kinh nghiệm là rất khó.

Cũng theo báo cáo của Vinashin, số lượng doanh nghiệp nhận góp vốn bằng nhãn hiệu của Công ty mẹ Vinashin là 60. Số lượng doanh nghiệp nhận góp vốn bằng nhãn hiệu của các Công ty con Vinashin là 38. Tổng giá trị góp vốn bằng thương hiệu của cả 98 doanh nghiệp là 1.926 tỉ đồng; lỗ lũy kế của các đơn vị nhận góp vốn tính đến 30/6/2010 là 616 tỉ đồng; cổ tức được chia lũy kế đến nay là 107 tỉ đồng. Vinashin đề xuất giữ lại 13 doanh nghiệp, số còn lại thực hiện thoái vốn. Tuy nhiên, điều đáng quan tâm là khi rút vốn bằng thương hiệu của Vinashin hiện cũng đang có vướng mắc. Cụ thể, theo Luật doanh nghiệp 2005, Công ty cổ phần không được giảm vốn điều lệ, trong khi phần vốn góp bằng thương hiệu của Vinashin tại các Công ty cổ phần đã nằm trong vốn điều lệ đăng ký theo quy định. Như vậy, việc thực hiện thí điểm góp vốn bằng giá trị thương hiệu của Vinashin là không khả thi.

Tuy nhiên, thông tin Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam (PVN) phát đi thông điệp: các đơn vị thành viên phải ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu (logo hình ngọn lửa và dòng chữ PVN) với mức phí tối thiểu 1 tỉ đồng/năm được coi như thông tin "chính thống" duy nhất được công bố về góp vốn thương hiệu. Theo đó, các đơn vị trực thuộc PVN, các Công ty con của tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc giữ cổ phần, vốn góp chi phối trên 50% vốn điều lệ, các cơ sở nghiên cứu khoa học và đào tạo 100% vốn tập đoàn phải sử dụng đúng quy định, đúng mục đích và hiệu quả nhãn hiệu tập đoàn nhằm quảng bá rộng rãi hình ảnh và tăng giá trị thương hiệu của Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam. Tuy vậy, đại diện Ban Luật và Hợp tác quốc tế cũng cho biết mặc dù Quy chế sử dụng nhãn hiệu đã được áp dụng từ tháng 6/2009 nhưng kết quả kiểm tra nội bộ mới nhất cho thấy hiện mới có 70/148 Công ty, đơn vị đã ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu; trong khi có nhiều đơn vị không ký hoặc trì hoãn việc ký hợp đồng.

Nói đến việc "phát huy khả năng kinh tế của thương hiệu" như một luật sư gọi việc góp vốn bằng thương hiệu không thể không kể đến Tổng công ty Sông Đà. Thương hiệu Sông Đà đang được chia năm sẻ bảy cho các Công ty con, như Công ty cổ phần Sông Đà 99 (S99), CTCP Sông Đà 10 (SDT). Tuy nhiên, tại các doanh nghiệp khác nhau lại được ghi nhận giá trị vốn góp khác nhau! Cụ thể: báo cáo kiểm toán 2007 khoản góp vốn bằng thương hiệu của Tổng công ty Sông Đà tại S99 là 250 triệu đồng, khấu hao lũy kế đến hết năm 2007 là 28 triệu đồng; tại SDT là 4,93 tỉ đồng, khấu hao lũy kế đến hết 2007 là 1,214 tỉ đồng.

Không chỉ diễn ra giữa các Doanh nghiệp trong nước, hãng Siemen (Đức) cũng cho phép các Doanh nghiệp điện và điện tử nước ta được sử dụng thương hiệu của họ gắn lên sản phẩm. Ngược lại, mỗi năm các Doanh nghiệp có sử dụng thương hiệu đó phải trả một khoản phí nhất định cho chủ sở hữu thương hiệu Siemen. Ông Trần Ngọc Sơn - Giám đốc Công ty Định giá và Thương hiệu Favi cho biết, việc góp vốn bằng nhãn hiệu mang lại lợi ích nhiều hơn cho bên nhận góp vốn, do phần vốn góp bằng nhãn hiệu không được Doanh nghiệp góp vốn phát hành cổ phiếu tương đương, nên khi phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ, Doanh nghiệp góp vốn sẽ không được lợi ích kinh tế gì. Ông này còn cho biết thêm, tại Việt Nam, các Doanh nghiệp nước ngoài có thương hiệu nổi tiếng như Honda, Castrol... khi liên doanh đều yêu cầu công ty liên doanh phải ký kết hợp đồng chuyển giao công nghệ mà trong đó tính cả phí sử dụng thương hiệu (thường tính theo tỉ lệ % trên doanh thu). Theo cách này, bên nước ngoài có được khoản thu nhập riêng từ việc cho thuê thương hiệu, không liên quan đến kết quả sản xuất - kinh doanh của liên doanh.

Căn cứ vào những phân tích trên đây, có thể thấy việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ vẫn đang diễn ra dù bằng cách này hay cách khác. Thực tiễn đó đòi hỏi các cơ quan Nhà nước phải sớm đưa ra quy định thống nhất để điều chỉnh quan hệ góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ.

2.1.2. Sự thừa nhận của các cơ quan hữu quan trong vấn đề góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ

Góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ không chỉ là quan tâm của khối các doanh nghiệp, tổ chức/ cá nhân góp vốn mà còn nhận được sự quan tâm, chỉ đạo của các cơ quan của Đảng, Chính phủ.

Trong văn kiện Đại hội XI của Đảng , phần về chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011 – 2020 một lần nữa khẳng định: *“Hình thành hệ thống đánh giá kết quả, hiệu quả hoạt động khoa học và công nghệ. Thực hiện nghiêm túc các quy định về quyền sở hữu trí tuệ, tập trung phát triển và khai thác tài sản trí tuệ. Mở rộng và nâng cao hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt chuẩn mực quốc tế”*.

Chủ trương và chính sách nêu trên là phù hợp với xu thế phát triển chung của đất nước nói chung, của nền kinh tế trong thời kỳ hội nhập nói riêng, đáp ứng nguyện vọng của đông đảo doanh nghiệp, nhà khoa học, nhà nghiên cứu hiện nay.

Tuy nhiên, từ chủ trương, chính sách cho đến cuộc sống vẫn có khoảng cách nhất định. Dưới góc độ pháp lý, cần có những văn bản cụ thể hóa, thể chế hóa thành luật, các văn bản có giá trị pháp lý thi hành trên thực tế. Đây cũng là khó khăn chung đối với tất cả các lĩnh vực trong đời sống, không riêng vấn đề góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ.

Các cơ quan hữu quan đã có những bước đi và hành động tích cực để từng bước cụ thể hóa hoạt động góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ vào các văn bản quy phạm pháp luật. Có thể liệt kê công văn số 4968/VPCP-KGVX ngày 22/7/2009 của Văn phòng Chính phủ gửi Bộ Tài chính hướng dẫn góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu công nghiệp và giao Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính cho việc sử dụng nhãn hiệu để góp vốn kinh doanh, áp dụng thí điểm cho Tập đoàn Vinashin.

Xuất phát từ nhu cầu thực tế và sự thừa nhận của các cơ quan hữu quan, đây là cơ sở quan trọng để xây dựng và ban hành những văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh đầy đủ và toàn diện việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam.

2.2. Thực trạng ban hành văn bản pháp luật về góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam

2.2.1. Các văn bản pháp luật hiện hành điều chỉnh việc góp vốn bằng giá trị quyền Sở hữu trí tuệ

Hiện nay, việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ chủ yếu được điều chỉnh bởi Luật Doanh nghiệp 2005 và Luật Sở hữu trí tuệ 2005. Bên cạnh đó có một số văn bản hướng dẫn thực hiện những luật trên và văn bản hướng dẫn của cơ quan nhà nước trong quá trình thực hiện.

Đúng như phạm vi nghiên cứu của đề tài và phù hợp với tên đề tài, việc góp vốn được giới hạn trong phạm vi góp vốn thành lập doanh nghiệp, do đó đương nhiên được điều chỉnh bởi Luật doanh nghiệp. Luật doanh nghiệp 2005 quy định hình thức góp vốn, loại tài sản góp vốn, điều kiện tham gia góp vốn. Bên cạnh đó Luật sở hữu trí tuệ quy định về quyền sở hữu trí tuệ nói chung, nhãn hiệu nói riêng, việc khai thác thương mại các quyền này cũng như những đảm bảo đối với chủ thể quyền.

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện đã xuất hiện nhiều bất cập nảy sinh, cũng như đảm bảo chi tiết quá trình thực thi văn bản pháp luật, đã có nhiều văn bản hướng dẫn liên quan đến việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ được ban hành bởi cơ quan quản lý nhà nước. Các văn bản này tùy theo tính chất, mức độ và nội dung sự việc đã có phạm vi và đối tượng điều chỉnh khác nhau. Cũng có lẽ bởi vậy mà các cơ quan quản lý Nhà nước không tránh khỏi những tranh chấp, bất cập trong quá trình thực hiện nhiệm vụ trên thực tế.

Theo trình tự thời gian, có thể kể ra những văn bản điều chỉnh việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ như :

- Bộ luật dân sự năm 2005
- Luật doanh nghiệp năm 2005

- Luật sở hữu trí tuệ năm 2005
- Nghị định 43/2010/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp
- Nghị định 105/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 hướng dẫn luật sở hữu trí tuệ
- Các văn bản, Công văn hướng dẫn của Bộ tài chính, Tổng cục thuế về thực hiện góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ
- Và gần đây nhất là dự thảo thông tư của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện góp vốn và nhận góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng nhãn hiệu

Nhìn chung, dù có số lượng văn bản lớn, song những văn bản nêu trên lại chứa đựng nhiều mâu thuẫn, đặc biệt là mâu thuẫn giữa các văn bản luật và văn bản dưới luật. Nói cách khác, quá trình vận dụng và áp dụng pháp luật liên quan đến việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ đang tồn tại rất nhiều bất cập cần giải quyết.

2.2.2. Những mâu thuẫn giữa các văn bản pháp luật trong việc quy định về góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ

Theo quy định tại Điều 4 Luật doanh nghiệp năm 2005 thì : *Tài sản góp vốn có thể là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác ghi trong Điều lệ công ty do thành viên góp để tạo thành vốn của công ty.*

Rõ ràng, Luật doanh nghiệp và Luật Sở hữu trí tuệ đã thừa nhận việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ. Tuy nhiên, thực tế các văn bản hướng dẫn thi hành, đặc biệt là các công văn do cơ quan thuế ban hành lại không thừa nhận việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ. Tại công văn số 3539/TCT-PCCS ngày 20 tháng 9 năm 2006 của Tổng cục thuế trả lời Cục

thuế Thành phố Hồ Chí Minh về sử dụng giá trị thương hiệu bổ sung vốn chủ sở hữu đã giải thích như sau :

1. Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 – Tài sản cố định vô hình, ban hành kèm theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính quy định về tiêu chuẩn ghi nhận tài sản thì thương hiệu mặc dù là Tài sản vô hình được tạo từ nội bộ doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp không được ghi nhận là tài sản vì:

- Thương hiệu không phải là nguồn lực có thể xác định được.
- Không đánh giá được một cách đáng tin cậy.
- Doanh nghiệp không kiểm soát được.

2. Hiện nay, cơ chế tài chính của Nhà nước chưa quy định về giá trị quyền sử dụng thương hiệu. Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định chưa quy định thương hiệu là tài sản cố định vô hình nên cũng chưa có cơ sở hướng dẫn hạch toán.

Từ các lý do nêu trên, các công ty không được góp vốn thành lập công ty cổ phần bằng giá trị quyền sử dụng thương hiệu. Công ty TNHH XD và CBTP Kinh Đô tự xác định giá trị thương hiệu nhưng không được ghi tăng nguồn vốn chủ sở hữu.

Tổng cục Thuế trả lời để Cục thuế biết và thực hiện.

Có thể nói, Công văn 3539 như là sự phủ nhận của cơ quan quản lý nhà nước đối với việc góp vốn thành lập công ty bằng giá trị thương hiệu. Đây cũng chính là văn bản khởi nguồn cho rất nhiều tranh luận về sau đối với vấn đề góp vốn bằng giá trị thương hiệu nói riêng và góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ nói chung.

Điều đáng nói là những vướng mắc xoay quanh việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ lại xuất phát từ những quy định liên quan đến việc

hạch toán, kế toán, do cơ quan thuế - Bộ tài chính quản lý, hay nói cách khác là do sự bất hợp lý trong các quy định của pháp luật về vấn đề góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ. Các nhà lập pháp đã thừa nhận trong luật về việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ, tuy nhiên lại không điều chỉnh hết các văn bản hướng dẫn, dẫn đến sự thiếu nhất quán trong khâu thực thi và áp dụng pháp luật.

Theo chúng tôi, Bộ tài chính với vai trò là cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực chuyên môn đã ở vào thế khó khi phải đứng trước việc thừa nhận hay không thừa nhận việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ. Bởi lẽ nếu thừa nhận việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ thì phù hợp với luật Doanh nghiệp, luật Sở hữu trí tuệ nhưng lại không đúng so với chuẩn mực kế toán và các quy định về tài chính kế toán hiện hành. Còn việc không thừa nhận góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ thì rõ ràng đã gây ra những rào cản nhất định đối với các hoạt động của doanh nghiệp (hoạt động góp vốn), đi ngược lại xu thế phát triển chung của thị trường, nhưng lại phù hợp với quy định hiện hành về quản lý tài chính.

Trải qua một thời gian khá dài (từ năm 2006 đến năm 2010), sau rất nhiều tranh cãi xung quanh việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ, cơ quan quản lý nhà nước (chính phủ) đã ban hành nghị định trong đó một lần nữa khẳng định cho phép góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ.

Tại điều 5, nghị định số 102/2010/NĐ-CP quy định về góp vốn bằng thương hiệu:

Quyền sở hữu trí tuệ được sử dụng để góp vốn bao gồm quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và các quyền sở hữu trí tuệ khác theo quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ. Chỉ cá nhân, tổ chức là chủ sở hữu đối với các quyền nói trên mới có quyền sử dụng các tài sản đó để góp

vốn. Bộ Tài chính hướng dẫn việc định giá góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ.

Quy định trên là một nỗ lực lớn của cơ quan quản lý nhà nước trong việc giải quyết những bất đồng đối với vấn đề góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ. Tuy nhiên, theo ý kiến của chúng tôi, những giải pháp nêu trên sẽ khó có thể giải quyết triệt để vấn đề mà chỉ như là sự nhắc lại quy định của Luật doanh nghiệp 2005 liên quan đến việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ. Điều này sẽ lặp lại vướng mắc, khó khăn khi phải áp dụng các quy định vào thực thi. Bởi lẽ, bản thân Tổng cục thuế (Bộ tài chính) đã chỉ ra sự bất cập khi phải thực thi quy định về góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ đó là chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành. Khi không giải quyết được cái gốc của vấn đề thì sẽ rất khó có thể thực thi quy định về góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ trên thực tế.

Quan điểm nêu trên của chúng tôi xuất phát từ thực tiễn theo dõi, đánh giá quá trình soạn thảo và ban hành các văn bản của cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến vấn đề góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ. Thực tế đã cho thấy, từ năm 2006 đến năm 2010, Bộ tài chính đã có rất nhiều dự thảo thông tư, (bao gồm cả dự thảo thông tư liên tịch với Bộ Khoa học và công nghệ) trong những nỗ lực nhằm tìm phương án tháo gỡ cho những bất cập nêu trên. Nhưng sau rất nhiều lần chỉnh sửa, lấy ý kiến, đến nay vẫn chưa có một thông tư nào được ban hành để điều chỉnh về vấn đề góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ. Chúng tôi xin trích dẫn dưới đây một số bài viết, bài bình luận liên quan đến quá trình xây dựng dự thảo thông tư của Bộ tài chính để thấy rõ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tìm giải pháp tháo gỡ việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ. Bài viết của tác giả Hoàng Hà trên báo điện tử <http://nguoidaibieunhandan.com.vn> ngày 11/10/2008.

“Quyền sở hữu công nghiệp sẽ được định giá, góp vốn

Quyền sở hữu công nghiệp (SHCN) như các sáng chế, phát minh... sẽ được quy ra tiền để thực hiện góp vốn, liên doanh trong các doanh nghiệp... Đây là điều không ít Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nắm giữ trong tay những sáng chế mong mỏi từ bấy lâu nay. Sự cấp thiết của vấn đề này đã dẫn đến việc Bộ Tài chính và Bộ Khoa học Công nghệ cùng “ngồi” bàn thảo về nội dung Dự thảo Thông tư liên tịch với những quy định cụ thể về quyền SHCN sẽ được ban hành trong thời gian tới.

Hiện nay, việc góp vốn bằng giá trị quyền SHCN đã trở thành thông lệ phổ biến trên thế giới. Nhưng tại Việt Nam, mới chỉ có chuyện góp vốn bằng nhãn hiệu, thương hiệu như quy định tại Luật Đầu tư nước ngoài. Theo đó, Luật này cho phép nhà đầu tư nước ngoài góp vốn bằng tài sản vô hình này, khi đó bên chuyển quyền được chia lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn mà không nhận giá chuyển giao, còn bên được chuyển quyền được khấu hao tài sản vô hình này. Đối với giá trị quyền sử dụng nhãn hiệu này khi đã được bên được chuyển quyền định giá hợp lý làm tài sản thì bên chuyển quyền được ghi nhận khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị tài sản do đánh giá lại khi góp vốn so với giá trị ghi sổ sách thì được hạch toán vào thu nhập khác theo Chuẩn mực kế toán và Thông tư 23/2005/TT-BTC.

Vì vậy, Dự thảo Thông tư này được các chuyên gia kỳ vọng không chỉ tạo cho các Doanh nghiệp cơ hội nắm trong tay những giải pháp hữu ích, nâng tầm giá trị và vị thế của mình, mà còn là động lực kích thích sự sáng tạo của các tổ chức, cá nhân khi sản phẩm trí tuệ của họ được định giá thành tiền để góp vốn. Theo đó, tổ chức, cá nhân có quyền góp

vốn, liên doanh bằng giá trị quyền SHCN phải đáp ứng đủ các điều kiện là chủ sở hữu đối tượng SHCN tương ứng đang được bảo hộ tại Việt Nam. Cụ thể là: chủ bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp; chủ giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu đang trong thời hạn hiệu lực bảo hộ tại Việt Nam; chủ sở hữu nhãn hiệu đăng ký quốc tế được chấp nhận bảo hộ và đang trong thời hạn hiệu lực bảo hộ tại Việt Nam; chủ sở hữu nhãn hiệu nổi tiếng, tên thương mại đáp ứng các điều kiện được bảo hộ tại Việt Nam. Bên tham gia góp vốn, liên doanh bằng giá trị quyền SHCN và bên nhận góp vốn phải ký kết hợp đồng chuyển giao quyền SHCN tương ứng và phải được đăng ký tại Cục Sở hữu trí tuệ.

Tuy nhiên, Dự thảo Thông tư cũng quy định, thời hạn góp vốn bằng giá trị quyền SHCN không được vượt quá thời hạn bảo hộ mà pháp luật quy định đối với đối tượng SHCN tương ứng. Để xác định được giá trị quyền SHCN khi tham gia góp vốn, các bên có thể lựa chọn phương pháp định giá theo các phương thức như: phương thức thu nhập (dựa trên tính toán về lợi ích kinh tế có khả năng thu được từ việc khai thác, sử dụng, chuyển giao quyền sử dụng đối tượng SHCN); phương thức thị trường (dựa trên giá chuyển nhượng hoặc giá chuyển quyền sử dụng đối tượng SHCN tương đương trong điều kiện thị trường tương ứng); phương thức chi phí (dựa trên chi phí cần thiết cho việc tái tạo đối tượng SHCN đó, hoặc tạo ra đối tượng SHCN thay thế).

Đối với giá trị quyền SHCN góp vốn khi thành lập Doanh nghiệp (Doanh nghiệp thành lập mới) phải được các thành viên, cổ đông sáng lập định giá thống nhất và nhất trí theo nguyên tắc thị trường. Giá trị quyền SHCN góp vốn trong quá trình hoạt động do doanh nghiệp và người góp vốn thoả thuận, hoặc do một tổ chức chuyên nghiệp định giá.

Trường hợp tổ chức chuyên nghiệp định giá thì giá trị quyền SHCN góp vốn phải được người góp vốn và Doanh nghiệp chấp thuận. Đồng thời, tổ chức định giá chuyên nghiệp phải có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật và phải có ít nhất một thẩm định viên có kỹ năng về định giá quyền SHCN được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp thẻ hành nghề.

Khi đã tham gia vào việc góp vốn, liên doanh, giá trị quyền SHCN được ghi nhận là tài sản dài hạn và được tính vào vốn điều lệ của Doanh nghiệp nhận góp vốn và là cơ sở để phân chia lợi nhuận, chi trả cổ tức. Doanh nghiệp nhận góp vốn có trách nhiệm theo dõi quản lý, nhưng không trích khấu hao đối với phần vốn góp bằng giá trị quyền SHCN. Lãi, lỗ, cổ tức được chia từ phần vốn góp bằng giá trị quyền SHCN, sau khi thực hiện nghĩa vụ thuế, Doanh nghiệp được hạch toán và phân chia theo quy định hiện hành. Bên góp vốn đã thực hiện việc góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đối tượng SHCN không được chuyển nhượng quyền SHCN đó cho tổ chức, cá nhân khác trong thời hạn góp vốn, trừ trường hợp chuyển nhượng cho chính bên nhận góp vốn và không có khả năng gây tranh chấp với bên thứ ba.

Mặc dù đã có rất nhiều cố gắng và nỗ lực trong việc giải quyết những bất cập khi góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ, nhưng rõ ràng tinh thần của Dự thảo thông tư nêu trên chưa thực sự xóa bỏ hết những vướng mắc để có thể áp dụng quy định vào thực tiễn. Và thực tế đã chứng minh, dự thảo nêu trên của Bộ tài chính đã không được thông qua.

Có thể thấy rằng, nếu chỉ bằng nỗ lực của một cơ quan (Bộ tài chính) để giải quyết các vấn đề pháp lý về góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ thì sẽ còn rất nhiều chông gai và thử thách. Bởi lẽ bản thân nội hàm của khái niệm

góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ đã cho thấy ở đây có ít nhất 03 vấn đề cần giải quyết :

- Thứ nhất, là việc góp vốn (vấn đề này liên quan chặt chẽ với Bộ kế hoạch đầu tư trong việc quy định trình tự, thủ tục góp vốn thành lập doanh nghiệp).

- Thứ hai, là vấn đề xác định giá trị đem góp vốn (vấn đề này liên quan trực tiếp đến thẩm quyền giải quyết của Bộ tài chính)

- Thứ ba, là vấn đề về quyền sở hữu trí tuệ (Vấn đề này liên quan trực tiếp đến Bộ Khoa học và công nghệ).

Nếu không giải quyết được cả 03 vấn đề trên, các khía cạnh pháp lý của việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ sẽ khó có thể được giải quyết triệt để và ổn thỏa. Đó là còn chưa tính đến những thay đổi trong chính sách của Nhà nước và thực tiễn đời sống liên quan đến việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ.

Đứng trước những khó khăn trên, có lẽ Chính phủ cũng đã dần nhận ra và có những chỉ đạo tương đối sát so với tình hình thực tiễn. Ngày 22/7/2009, văn phòng chính phủ có công văn số 4968/VPCP-KGVX gửi Bộ Tài chính về việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu công nghiệp. Nội dung công văn ghi rõ :

Xét đề nghị của Bộ Tài chính về việc xin ý kiến cho Dự thảo Thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiện việc góp vốn, liên doanh bằng giá trị quyền sở hữu công nghiệp (văn bản 15576/BTC-TCDN ngày 22 tháng 12 năm 2008); ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ (văn bản số 1291/BKH-CN-SHTT ngày 29/5/2009), ý kiến của Bộ Tư pháp (văn bản số 1813/BTP-PLDSKT ngày 8/6/2009), Phó Thủ tướng Thường trực Nguyễn Sinh Hùng có ý kiến như sau:

Giao Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính cho việc sử dụng nhãn hiệu để góp vốn kinh doanh, áp dụng thí điểm cho Tập đoàn Vinashin. Trên cơ sở đó Bộ Tài chính tiếp tục nghiên cứu, hướng dẫn việc sử dụng giá trị quyền sở hữu trí tuệ để góp vốn áp dụng cho các doanh nghiệp.

Văn phòng Chính phủ xin thông báo để Bộ Tài chính biết, thực hiện.

Có lẽ, với những nỗ lực không ngừng nghỉ, tiếp thu ý kiến đóng góp của nhiều cấp, nhiều ngành, và đơn vị có liên quan, kiên trì hoàn thiện các quy định của pháp luật về góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ, cuối cùng Bộ tài chính cũng đưa ra dự thảo thông tư tương đối hoàn chỉnh. Dự thảo *thông tư về góp vốn và nhận góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng nhãn hiệu* đã nhận được nhiều ý kiến đóng góp.

Mặc dù vậy, theo chúng tôi, Dự thảo thông tư nêu trên vẫn còn tồn tại một số bất cập cần sửa đổi và bổ sung để phù hợp với tình hình thực tiễn. Chúng tôi xin trích dẫn bản dự thảo Thông tư về góp vốn và nhận góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng nhãn hiệu do Bộ tài chính ban hành tại Phụ lục 01 và phân tích, đánh giá, một số quy định của dự thảo Thông tư.

Thứ nhất, về tên và phạm vi điều chỉnh của Thông tư còn hạn chế. Thông chỉ quy định về góp vốn và nhận góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng Nhãn hiệu đang trong thời hạn bảo hộ tại Việt Nam. Đây được coi như là một sự thử nghiệm của Bộ Tài chính do đã giới hạn phạm vi điều chỉnh quá hẹp ở mức độ của một Thông tư, mà đáng lẽ ra phạm vi điều chỉnh cần phải rộng hơn. Quy định như trên sẽ tạo ra khoảng trống pháp lý rất lớn đối với vấn đề góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ, chưa giải quyết được tận gốc của vấn đề.

Thứ 2, Dự thảo quy định, giá trị quyền sử dụng nhãn hiệu được gia tăng trong cả quy mô tài sản và vốn chủ sở hữu của Doanh nghiệp nhận vốn góp. Tuy nhiên, trong khi bên góp vốn được chia cổ tức từ phần vốn góp bằng giá trị quyền sử dụng nhãn hiệu, thì bên nhận góp vốn không được phát hành cổ phiếu tương ứng với giá trị nhãn hiệu nhận vốn góp. Điều này sẽ đặt ra một số bất lợi cho cổ đông góp vốn bằng thương hiệu, vì sẽ không thể chuyển nhượng vốn chủ sở hữu của mình trong công ty nhận đầu tư. Ngoài ra, quy định này không phản ánh nguyên tắc bình đẳng của các cổ đông.

Thứ 3, theo Dự thảo, nhãn hiệu không được coi là một khoản vốn chi tiêu và giá trị của nó sẽ được trả dần trong suốt quãng thời gian góp vốn. Ngược lại, tiền bản quyền được trả cho thương hiệu đã được cấp phép lại là một khoản chi phí khấu trừ cho mục đích thuế. Do đó, doanh nghiệp nhận đầu tư có thể sẽ không thấy việc nhận tài trợ vốn bằng các đóng góp quyền sử dụng thương hiệu là hiệu quả.

Thứ 4, Dự thảo sẽ gây nhiều tranh cãi là đã không cho phép bên nhận góp vốn được phát hành cổ phiếu tương ứng với giá trị quyền sử dụng nhãn hiệu và cũng không được trích khấu hao đối với phần vốn góp bằng giá trị quyền sử dụng nhãn hiệu. Chắc chắn, quy định này sẽ gặp phải rất nhiều ý kiến hoài nghi, nhất là từ phía doanh nghiệp nhận góp vốn.

Từ những phân tích trên đây, có thể thấy việc ban hành các văn bản quy định về góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ nói chung và quyền sử dụng Nhãn hiệu nói riêng còn rất nhiều bất cập cần phải giải quyết. Sự bất cập nêu trên xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau và rất cần thiết phải có một giải pháp tổng thể, mang tính đồng bộ tiến tới ban hành văn bản chung nhất về góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ.

Chương 3

HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ GÓP VỐN

BẰNG GIÁ TRỊ QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

3.1. Kiến nghị về nâng cao nhận thức và hiểu biết pháp luật của các chủ thể khi tham gia góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ

Do đặc thù của công việc, không phải ai là chủ sở hữu của quyền sở hữu trí tuệ cũng mất công tìm hiểu về việc góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ. Chính bởi vậy mà một phần nào đó giá trị của quyền sở hữu trí tuệ đã không được khai thác và đánh giá đúng mức. Đơn cử có thể thấy rõ việc cổ phần hóa của nhiều doanh nghiệp nhà nước đã không liệt kê các giá trị của quyền sở hữu trí tuệ về: Nhãn hiệu hàng hóa, kiểu dáng công nghiệp, các sáng chế và giải pháp hữu ích, ... gây thất thoát một giá trị không nhỏ tài sản nhà nước.

Đứng trước thực trạng trên, đặt ra yêu cầu cấp bách đối với các chủ thể của quyền sở hữu trí tuệ cần phải nhận thức đúng đắn, đầy đủ và toàn diện về quyền sở hữu trí tuệ cũng như giá trị có thể mang lại khi sử dụng các quyền đó. Điều đó được thể hiện qua một số nội dung sau:

Thứ nhất, là đăng ký để xác lập và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

Việc này có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với các chủ thể quyền sở hữu trí tuệ. Đây là căn cứ pháp lý quan trọng để xác định chủ sở hữu của quyền sở hữu trí tuệ.

Theo quan điểm của chúng tôi, việc đăng ký để xác lập và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ là điều kiện cần thiết và bắt buộc để có thể thực hiện góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ. Cơ quan quản lý Nhà nước về đăng ký kinh doanh không thể và không buộc phải chứng minh về nguồn gốc của quyền sở hữu trí tuệ mà sẽ căn cứ vào chứng nhận của cơ quan quản lý chuyên môn (Bộ khoa học và công nghệ) để cấp giấy chứng nhận đăng ký

hoạt động của doanh nghiệp (có sự tham gia góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ).

Việc đăng ký, xác lập quyền sở hữu trí tuệ cũng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong thời điểm hiện nay và trong tương lai bởi sẽ hạn chế những tranh chấp và thiệt hại có thể xảy ra đối với việc sử dụng trái phép sản phẩm trí tuệ, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của chủ thể quyền.

Hiện nay, việc đăng ký xác lập quyền sở hữu trí tuệ được thực hiện tương đối đơn giản, công khai, minh bạch tại cơ quan đăng ký phù hợp (Cục sở hữu trí tuệ, Cục bản quyền tác giả, ...). Đây cũng là điều kiện thuận lợi để phát huy tối đa tiềm năng giá trị của tài sản trí tuệ.

Thứ hai, xác định được giá trị của quyền sở hữu trí tuệ.

Không giống như những tài sản thông thường khác, giá trị của quyền sở hữu trí tuệ không dễ dàng có thể đánh giá chính xác mà thường phải thông qua những tính toán, so sánh, đánh giá để xác định giá trị, hơn nữa trong nhiều trường hợp giá trị này thường được hình thành trong tương lai. Ví dụ, Công ty A nhận góp vốn từ công ty B bằng Nhãn hiệu “C”. Bản thân nhãn hiệu “C” khi góp vốn sẽ được công ty A và công ty B định giá. Tuy nhiên, giá trị lợi nhuận mà nhãn hiệu “C” mang lại nằm ở việc công ty A khai thác, sử dụng nhãn hiệu “C” như thế nào. Điều này đồng thời đặt ra cho cả công ty A và công ty B phải cân nhắc và tính toán kỹ trước khi góp vốn và nhận góp vốn. Với vai trò là người góp vốn, công ty B cần tính toán kỹ giá trị thương hiệu (Nhãn hiệu) mà mình đem góp vốn có thể mang lại lợi nhuận hoặc lợi thế gì, qua đó có cơ sở hợp lý để đưa ra giá trị của thương hiệu “C”.

Để hạn chế tối đa rủi ro có thể gặp phải, yêu cầu bên góp vốn cần có kiến thức về thương hiệu, về quyền sở hữu trí tuệ và về việc góp vốn. Tất cả những ý kiến đưa ra không nên dựa trên chủ quan đánh giá mà cần có sự khách quan, đáng tin cậy. Đây cũng là một trong lý do quan trọng để khẳng định tính hợp lý, đúng đắn của việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ.

Thứ ba, lựa chọn đối tác góp vốn

Việc lựa chọn đối tác góp vốn có ý nghĩa quan trọng trong việc phát huy tối đa lợi thế từ việc khai thác quyền sở hữu trí tuệ. Để đảm bảo phát huy tối đa lợi thế này, người góp vốn cần lưu ý:

- Xác định rõ giới hạn của việc góp vốn. Bởi lẽ, có những nhãn hiệu mà chủ sở hữu đồng thời có thể góp ở nhiều công ty khác nhau để khai thác tối đa lợi thế của mình.

- Xác định được cách thức khai thác, sử dụng nhãn hiệu (thương hiệu) mà bên nhận góp vốn sẽ triển khai. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong việc kết hợp, cùng khai thác và phát huy tối đa giá trị của quyền sở hữu trí tuệ. Và xét về khía cạnh nhất định, nó sẽ giúp bên góp vốn có thể kiểm soát được giá trị quyền sở hữu trí tuệ.

Tuy nhiên cũng cần phải lưu ý rằng, hiện nay việc một số doanh nghiệp với nhãn hiệu hàng hóa nổi tiếng mang tên đi góp vốn với nhiều đối tác trong nhiều lĩnh vực không được đánh giá cao. Một nhãn hiệu hàng hóa đem góp vốn vào nhiều doanh nghiệp khác nhau có thể bị pha loãng giá trị. Ngược lại, có thể xảy ra trường hợp bên nhận góp vốn lạm dụng thương hiệu, làm giảm giá trị thương hiệu. Ngoài ra, vì là một phần quan trọng được pháp luật sở hữu trí tuệ bảo vệ nên khi muốn đăng ký góp vốn bằng nhãn hiệu, các doanh nghiệp phải đảm bảo các điều kiện về việc xác định giá trị nhãn hiệu. Chẳng hạn như, nhãn hiệu hàng hóa phải đảm bảo yếu tố giới hạn về không gian và thời gian... song, trên thực tế nhiều doanh nghiệp chưa đáp ứng đầy đủ các điều kiện này nhưng họ vẫn thực hiện các thủ tục góp vốn bằng nhãn hiệu hàng hóa và có thể gặp rắc rối, rủi ro.

Thứ tư, tiến hành góp vốn theo quy định

Việc tiến hành các thủ tục góp vốn theo quy định là điều kiện bắt buộc để cơ quan quản lý nhà nước công nhận việc góp vốn giữa các bên bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ. Mặc dù đây chỉ là vấn đề mang tính chất thủ tục,

xong nó cũng rất quan trọng bởi đó là kết quả của một chuỗi những thỏa thuận nhằm đạt đến mục đích là khai thác tối đa lợi thế có được từ quyền sở hữu trí tuệ. Quá trình này yêu cầu các bên phải hoàn thiện việc định giá tài sản góp vốn (giá trị quyền sở hữu trí tuệ), soạn thảo hợp đồng góp vốn, đệ trình hồ sơ thành lập doanh nghiệp (hoặc góp vốn bổ sung đối với công ty đã thành lập). Thiết thòi sẽ thuộc về bên nào không nắm rõ những quy định nêu trên liên quan đến việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ.

Các bên tham gia góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ cần nhận thức rằng, do chưa có văn bản nào quy định riêng về việc góp vốn bằng nhãn hiệu hàng hóa nên việc góp vốn thường được lập hợp đồng như các loại hợp đồng góp vốn thông thường. Các bên sẽ xác định giá trị nhãn hiệu hàng hóa theo thỏa thuận và theo đó lập hợp đồng góp vốn, trong đó quy định rõ tỷ lệ góp vốn là bao nhiêu và nghĩa vụ, quyền lợi các bên như các loại hợp đồng thương mại thông thường. Khó khăn xảy ra là việc các doanh nghiệp thực hiện góp bằng nhãn hiệu hàng hóa, vốn chưa được định giá, song lại ghi trong giấy đăng ký kinh doanh là “góp vốn bằng tiền”. Và chính “hành động góp vốn bằng tiền nhưng lại không có tiền” này sẽ gây rắc rối cho hệ thống kế toán; đồng thời, gây ra rất nhiều vướng mắc nếu doanh nghiệp góp vốn muốn rút vốn, hay doanh nghiệp nhận vốn góp không muốn tiếp tục hợp tác.

Để có thể thực hiện được tốt những nội dung nêu trên, rất cần thiết phải đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức pháp luật về sở hữu trí tuệ, kiến thức kinh doanh (bao gồm việc thành lập và quản lý doanh nghiệp). Nhanh chóng xây dựng và hiện đại hóa mạng thông tin về sở hữu trí tuệ trên cả nước. Đây là những yếu tố quan trọng, góp phần vào sự phát triển của tài sản trí tuệ nói chung và nâng cao giá trị của quyền sở hữu trí tuệ nói riêng.

3.2. Nâng cao vai trò của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc quy định góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ

Xem xét một cách khách quan, các khía cạnh pháp lý về góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ xoay quanh 03 chủ thể : Bên góp vốn, bên nhận góp vốn và cơ quan quản lý nhà nước, trong đó vai trò của cơ quan quản lý nhà nước là vô cùng quan trọng.

Thực tế đã chứng minh, khi cơ quan quản lý nhà nước không thừa nhận việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ (Bộ tài chính) đã gây ra rất nhiều khó khăn cho các doanh nghiệp và người góp vốn, thậm trí có thể nói là hoạt động đó đã dừng hoặc ở dưới một dạng thức khác.

Việc “không thừa nhận” góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ thực chất không phải là ý chí chủ quan của một bộ, ngành hay cơ quan nào, mà đó là hệ quả của quá trình áp dụng pháp luật vào thực tiễn đời sống. Gần như là theo một quy tắc chung, khi gặp bất kỳ tình huống phát sinh nào trong thực tiễn cần điều chỉnh thì cơ quan quản lý nhà nước sẽ đối chiếu với quy định hiện hành để xử lý. Điều đáng nói ở đây là việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam đã được quy định không rõ ràng, dẫn đến nhiều cách hiểu và áp dụng khác nhau. Khi chưa có một tiếng nói chung thống nhất, phần lớn các cơ quan quản lý nhà nước sẽ “tạm dừng” cho triển khai những nội dung đó trong thực tiễn, và việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ cũng không phải là một ngoại lệ.

Ở đây, điều đáng nói là khi các luật do Quốc hội ban hành (Luật doanh nghiệp năm 2005, Luật sở hữu trí tuệ năm 2005) đều thừa nhận góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ thì các văn bản có liên quan lại không theo kịp để điều chỉnh. Chính vì sự chậm chễ này mà gây ra rất nhiều bất cập nảy sinh trong thực tế, làm cản trở quá trình khai thác tài sản trí tuệ, không phát huy hết được nguồn lực của các doanh nghiệp nói riêng và của cả nền kinh tế nói chung.

Chúng tôi cho rằng, đứng về phía cơ quan quản lý nhà nước, cần có các biện pháp tích cực hơn, mạnh mẽ hơn và chủ động hơn nữa để sớm có tiếng nói chung trong vấn đề góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ:

- Về phía Bộ Kế hoạch và đầu tư, là cơ quan quản lý về đăng ký kinh doanh, cần sớm có văn bản quy phạm pháp luật khẳng định việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ. Các văn bản hướng dẫn về đăng ký kinh doanh liên quan đến góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ đều ở tầm Nghị định (do Chính phủ ban hành), chưa thể hiện rõ quan điểm của Bộ kế hoạch đầu tư cũng như chưa có hướng dẫn cụ thể để thực hiện góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ.

- Về phía Bộ Tài chính, cần ban hành một văn bản quy phạm pháp luật thừa nhận thương hiệu nói riêng, giá trị quyền sở hữu trí tuệ nói chung, là một tài sản vô hình của doanh nghiệp và hướng dẫn cách xác định giá trị thương hiệu để họ ghi nhận giá trị thương hiệu vào bảng cân đối kế toán của mình và áp dụng chung cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Một văn bản như vậy hoàn toàn có thể ban hành mà không nhất thiết phải sửa lại hệ thống các chuẩn mực kế toán đã ban hành. Đây cũng là vướng mắc đã tồn tại lâu mà các bên chưa có hướng giải quyết dứt điểm.

- Về phía Bộ Khoa học công nghệ, cũng cần sớm ban hành một văn bản quy phạm pháp luật giải thích rõ về giá trị quyền sở hữu trí tuệ sử dụng để góp vốn.

Đây là cách thức thể hiện rõ và nâng cao vai trò của các bộ, ngành liên quan đến việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ. Bên cạnh đó, rất cần thiết các cơ quan nói trên cần sớm bàn bạc, thống nhất một tiếng nói chung đối với vấn đề góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ. Có như vậy mới đảm bảo được tính thống nhất trong cách quản lý Nhà nước, đảm bảo sự hài hòa và thông suốt trong việc ban hành và thực thi pháp luật.

3.3. Định hướng xây dựng đồng bộ các quy định của pháp luật điều chỉnh việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ

Thống nhất với những nội dung đã phân tích trên đây, rất cần tạo ra một hành lang pháp lý thống nhất cho phép các doanh nghiệp được góp vốn đầu tư, liên doanh, liên kết bằng giá trị thương hiệu nói riêng, bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ nói chung. Trong thực tế hiện nay, có khá nhiều trường hợp đã thoả thuận góp vốn thành lập doanh nghiệp, liên doanh, liên kết... bằng giá trị thương hiệu, giá trị quyền sở hữu trí tuệ nhưng chưa được pháp luật thừa nhận.

Việc xây dựng đồng bộ các quy định của pháp luật điều chỉnh việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ đòi hỏi:

- Thứ nhất, phải có sự tham gia đóng góp ý kiến của các bên liên quan đến quá trình góp vốn (Bên góp vốn và bên nhận góp vốn) bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ.

- Thứ hai, phải có sự đồng thuận giữa các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan (Bộ Kế hoạch và đầu tư, Bộ Khoa học và công nghệ, Bộ Tài chính) trong việc áp dụng pháp luật đối với góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ.

- Thứ ba, cần có một văn bản quy phạm pháp luật chung giữa các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan điều chỉnh và hướng dẫn việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ.

Có thể nói, việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ là một hiện tượng đã và đang diễn ra tương đối phổ biến, nhưng đến nay vẫn chưa có quy định nào hướng dẫn cụ thể việc định giá và ghi nhận giá trị này. Việc xác định giá trị, nhượng quyền sử dụng thương hiệu, góp vốn liên doanh, liên kết... bằng giá trị thương hiệu đối với các Doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế ở nước ta đến nay vẫn còn là... một khoảng trống pháp lý. Có lẽ vì thế mà mỗi Doanh nghiệp, mỗi công ty kiểm toán có cách nhìn, cách “ứng xử” khác

nhau, tạo ra sự thiếu đồng bộ trong hoạt động này. Chính bởi sự “thiếu đồng bộ” này đã phản ánh việc áp dụng pháp luật chưa thống nhất và rất cần thiết phải có sự điều chỉnh phù hợp của pháp luật liên quan đến góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ.

Để đảm bảo xây dựng đồng bộ các quy định của pháp luật liên quan đến việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ, đòi hỏi cần thực hiện những biện pháp sau:

Thứ nhất, tập hợp các văn bản quy phạm pháp luật và những văn bản khác có liên quan điều chỉnh hoặc hướng dẫn về góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm:

- Luật và bộ luật
- Nghị định hướng dẫn của chính phủ
- Thông tư hướng dẫn của các bộ, ngành
- Các công văn hướng dẫn thực hiện góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ của các bộ, ngành có liên quan.

Việc tập hợp các văn bản này có ý nghĩa quan trọng trong việc phân loại, đánh giá các văn bản, là cơ sở để sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ cho phù hợp với tình hình thực tiễn.

Thứ hai, tập hợp ý kiến của các bên liên quan để có cái nhìn tổng thể về góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm:

- Ý kiến của các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan (Bộ Khoa học công nghệ, Bộ Kế hoạch đầu tư, Bộ Tài chính).
- Ý kiến của các doanh nghiệp (Đặc biệt là các tập đoàn, tổng công ty)
- Ý kiến của các chuyên gia, luật sư trong việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ.

Những ý kiến trên sẽ góp ích rất lớn cho cơ quan soạn thảo trong việc ban hành văn bản quy định về góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ vừa phù hợp với quy định chung, tránh những mâu thuẫn, chồng chéo và gắn liền với thực tiễn.

Thứ ba, Chính phủ cần thiết phải thành lập một tổ công tác có nhiệm vụ theo dõi, đánh giá và tiến tới ban hành quy định chung về vấn đề góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ. Tổ công tác này chính là cơ quan đầu mối thực hiện việc rà soát văn bản, tập hợp ý kiến liên quan và thực hiện xây dựng quy định thống nhất về góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ. Thành phần của tổ công tác dự kiến cần có:

- Đại diện Chính phủ (Giữ vai trò Tổ trưởng, chỉ đạo chung)
- Đại diện Bộ Tư pháp (Thực hiện rà soát và đánh giá văn bản)
- Đại diện Bộ Kế hoạch và đầu tư (Tham mưu)
- Đại diện Bộ Khoa học và công nghệ (Tham mưu)
- Đại diện Bộ Tài chính (Tham mưu)

Hoạt động của Tổ công tác sẽ mang tính thống nhất chung, tránh được tình trạng mỗi Bộ, ngành làm một kiểu, áp dụng pháp luật không thống nhất, thậm trí có thể dẫn đến tình trạng áp dụng sai pháp luật. Kết quả làm việc của Tổ công tác là cơ sở quan trọng để đảm bảo sự đồng bộ trong việc áp dụng pháp luật, đi đến thống nhất cao, góp phần quan trọng phát huy giá trị của tài sản trí tuệ nói chung và việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ nói riêng.

3.4. Sửa đổi, bổ sung một số quy định của Bộ luật dân sự và Luật sở hữu trí tuệ về góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ

Qua rà soát, đối chiếu các quy định hiện hành của pháp luật liên quan đến việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ, chúng tôi nhận thấy cần thiết phải sửa đổi, bổ sung để làm rõ hơn nữa một số quy định của Bộ luật dân

sự và luật Sở hữu trí tuệ. Cụ thể, chúng tôi kiến nghị sửa đổi, bổ sung một số quy định như sau:

*** Sửa đổi, bổ sung Khoản 3, điều 738 Bộ luật dân sự:**

- Quy định hiện hành:

3. Quyền tài sản thuộc quyền tác giả bao gồm:

- a) Sao chép tác phẩm;
- b) Cho phép tạo tác phẩm phái sinh;
- c) Phân phối, nhập khẩu bản gốc và bản sao tác phẩm;
- d) Truyền đạt tác phẩm đến công chúng;
- đ) Cho thuê bản gốc hoặc bản sao chương trình máy tính.

- Quy định kiến nghị sửa đổi:

3. Quyền tài sản thuộc quyền tác giả bao gồm:

- a) Sao chép tác phẩm;
- b) Cho phép tạo tác phẩm phái sinh;
- c) Phân phối, nhập khẩu bản gốc và bản sao tác phẩm;
- d) Truyền đạt tác phẩm đến công chúng;
- đ) Cho thuê bản gốc hoặc bản sao chương trình máy tính;
- e) Góp vốn bằng Quyền tác giả.

*** Sửa đổi, bổ sung Khoản 2, Điều 742 Bộ luật dân sự**

- Quy định hiện hành:

“2. Quyền tài sản có thể được chuyển giao toàn bộ hoặc từng phần theo hợp đồng hoặc để thừa kế, kế thừa”.

- Quy định kiến nghị sửa đổi:

2. Quyền tài sản có thể được chuyển giao toàn bộ hoặc từng phần theo hợp đồng hoặc để thừa kế, kế thừa, góp vốn.

*** Sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Điều 753 Bộ luật dân sự**

- Quy định hiện hành:

1. Quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, quyền đối với giống cây trồng có thể được chuyển giao toàn bộ hoặc một phần theo hợp đồng hoặc để thừa kế, kế thừa.

- Quy định kiến nghị sửa đổi:

1. Quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật kinh doanh, nhãn hiệu, quyền đối với giống cây trồng có thể được chuyển giao toàn bộ hoặc một phần theo hợp đồng hoặc để thừa kế, kế thừa, góp vốn.

*** Sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Điều 20 Luật Sở hữu trí tuệ**

- Quy định hiện hành:

1. Quyền tài sản bao gồm các quyền sau đây:

a) Làm tác phẩm phái sinh;

b) Biểu diễn tác phẩm trước công chúng;

c) Sao chép tác phẩm;

d) Phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm;

đ) Truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác;

e) Cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính.

- Quy định kiến nghị sửa đổi:

1. Quyền tài sản bao gồm các quyền sau đây:

a) Làm tác phẩm phái sinh;

b) Biểu diễn tác phẩm trước công chúng;

c) Sao chép tác phẩm;

d) Phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm;

đ) Truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác;

e) Cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính;

g) Góp vốn kinh doanh.

*** Làm rõ khái niệm “chuyển nhượng” và “chuyển giao” quy định trong Luật sở hữu trí tuệ**

Căn cứ vào các quy định trong Luật sở hữu trí tuệ thì khái niệm “chuyển nhượng” và “chuyển giao” chưa được giải thích rõ ràng. Trong Điều 4 của Luật sở hữu trí tuệ về Giải thích từ ngữ cũng không đề cập đến 02 khái niệm trên. Sở dĩ cần làm rõ 02 khái niệm trên bởi lẽ việc “chuyển nhượng” và “chuyển giao” không đồng nghĩa với việc “góp vốn”.

Việc “chuyển giao” được nhắc đến tại các điều 45, 46, 47, 75, 138, 140, 149 và 194 Luật sở hữu trí tuệ được hiểu là chuyển giao quyền sở hữu đối với các quyền sở hữu trí tuệ (Quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng). Quy định như trên là chưa phản ánh đúng bản chất của việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ. Theo chúng tôi, việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ cần phải được làm rõ trong Luật sở hữu trí tuệ và được hiểu theo hướng như sau:

- Việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ cũng là một dạng của “chuyển giao” quyền sở hữu trí tuệ, nhưng là chuyển giao một phần hay chuyển giao không hoàn toàn.

- Việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ thực chất là việc chuyển giao quyền khai thác, quyền sử dụng (toàn bộ hoặc một phần) của quyền sở hữu trí tuệ.

Bên cạnh việc sửa đổi, bổ sung quy định của Bộ luật dân sự, Luật sở hữu trí tuệ, chúng tôi cũng kiến nghị cần thiết phải sửa đổi, bổ sung quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành theo hướng thừa nhận việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ. Việc sửa đổi này thuộc trách nhiệm của Bộ Tài chính, và cần thiết phải thực hiện đồng bộ để đảm bảo sự phù hợp giữa các quy định của pháp luật.

3.5. Định hướng xây dựng Nghị định để quản lý hoạt động góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ

Như đã phân tích ở trên, hoạt động góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ đã đề cập đến rất nhiều vấn đề (sở hữu trí tuệ, góp vốn, xác định giá trị) và liên quan đến nhiều cơ quan quản lý khác nhau (Bộ Kế hoạch và đầu tư, Bộ Khoa học và công nghệ, Bộ Tài chính). Việc giao trách nhiệm hướng dẫn thực hiện góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ cho một cơ quan nào đó sẽ dẫn đến sự thiếu đồng bộ, ảnh hưởng không nhỏ đến việc thực thi các quy định của pháp luật liên quan đến việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ. Vì vậy, theo chúng tôi cần thiết phải phải giao cho một cơ quan có đủ thẩm quyền để ban hành một văn bản quy phạm pháp luật đủ tầm điều chỉnh các hoạt động trên. Theo chúng tôi, việc Chính phủ đứng ra xây dựng một Nghị định về quản lý hoạt động góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ là một việc làm phù hợp trong bối cảnh hiện nay. Mặc dù việc xây dựng Nghị định cần kế hoạch, thời gian và lộ trình tương đối dài nhưng đây là việc mà cơ quan quản lý Nhà nước cần nghiêm túc nhìn nhận và thực hiện để xóa bỏ

những bất cập trong tình hình hiện nay, tiến tới hình thành khung pháp lý thống nhất cho hoạt động góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam trong tương lai.

Khoản 2, Điều 14 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008 quy định: “Quy định các biện pháp cụ thể để thực hiện chính sách kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, tài chính, tiền tệ, ngân sách, thuế, dân tộc, tôn giáo, văn hoá, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, đối ngoại, chế độ công vụ, cán bộ, công chức, quyền, nghĩa vụ của công dân và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền quản lý, điều hành của Chính phủ”. Như vậy, việc lựa chọn xây dựng Nghị định về quản lý hoạt động góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ không những phù hợp về mặt thực tiễn khách quan, mà còn phù hợp với các quy định của pháp luật về điều kiện, trình tự, thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Như đã phân tích ở mục 3.2, chúng tôi cho rằng cần thành lập “Tổ công tác” có nhiệm vụ theo dõi, đánh giá và tiến tới ban hành quy định chung về vấn đề góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ. Sau khi xem xét, đánh giá tình hình, chúng tôi cho rằng “Tổ công tác” nên đề xuất với Chính phủ về việc sớm ban hành một Nghị định riêng để quản lý hoạt động góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ. Đồng thời, Chính phủ cũng cần sớm thành lập Ban soạn thảo Nghị định để sớm có văn bản chung thống nhất, mang tính quy phạm cao nhằm điều chỉnh hoạt động góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ.

Theo chúng tôi, việc xây dựng một Nghị định như trên cần đảm bảo những nội dung sau:

- Khẳng định sự hợp pháp của việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ;

- Nên xác định rõ từng đối tượng góp vốn (Quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng);

- Quy định cụ thể về các điều kiện góp vốn và nhận góp vốn;

- Quy định rõ ràng về cách thức xác định giá trị của tài sản góp vốn cũng như hướng dẫn cách hạch toán đối với doanh nghiệp;

- Quy định về quyền, nghĩa vụ của bên góp vốn, bên nhận góp vốn;

- Cách thức sử dụng và khai thác giá trị của tài sản góp vốn

- Vai trò của các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan

Trên cơ sở những nội dung trên đây, chúng tôi xin đưa ra định hướng xây dựng khung dự thảo về quản lý hoạt động góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ cũng như những nội dung cần đạt được đối với mỗi điều, khoản. Dự thảo Nghị định quy định về góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ được xây dựng tại Phụ lục 02 của luận văn.

Với những nội dung chính quy định tại dự thảo Nghị định về quản lý hoạt động góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam, tin rằng sẽ định hướng và góp phần đưa ra một quy định chung thống nhất liên quan đến vấn đề góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam.

3.6. Thực thi đầy đủ và nghiêm túc các quy định pháp luật về góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ

Thực thi pháp luật là vấn đề hết sức quan trọng trong giai đoạn hiện nay, đặc biệt là đối với vấn đề về góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ. Tuy nhiên, thực thi như thế nào lại là vấn đề nan giải bởi quá trình thực hiện,

áp dụng pháp luật liên quan đến nhận thức và cách vận dụng của nhiều cơ quan, đơn vị khác nhau.

Trên cơ sở những phân tích trên đây và trong khuôn khổ của một luận văn thạc sỹ, chúng tôi xin đưa ra một số giải pháp sau để đảm bảo thực thi đầy đủ và nghiêm túc quy định pháp luật về góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ:

- Chính phủ cần ra thời hạn cụ thể cho các Bộ ngành liên quan trong việc ban hành thông tư hướng dẫn thi hành chi tiết nghị định này.

- Các văn bản quy phạm pháp luật hoặc các văn bản hướng dẫn khác để thực hiện góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ cần được thường xuyên kiểm tra bởi cơ quan kiểm tra văn bản của Chính phủ.

- Thường xuyên kiểm tra và tổng kết các báo cáo của Bộ Khoa học công nghệ (về tình hình đăng ký quyền sở hữu trí tuệ) và Bộ Kế hoạch và đầu tư (về tình hình đăng ký góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ). Qua đó có điều chỉnh phù hợp cho hoạt động góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ.

Với những cách thức như trên, tin rằng sẽ hạn chế đáng kể những sai phạm trong việc áp dụng quy định pháp luật trong lĩnh vực góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam.

KẾT LUẬN

Trong giai đoạn mở cửa và hội nhập hiện nay, việc tận dụng và phát huy mọi nguồn lực kinh tế trong xã hội đang trở thành vấn đề cấp thiết hơn bao giờ hết. Phát triển kinh tế luôn là một trong những ưu tiên hàng đầu của Đảng và Chính phủ ta. Cũng chính vì vậy, việc tận dụng và phát huy có hiệu quả nguồn lực Sở hữu trí tuệ cần phải được nhìn nhận và đánh giá một cách sâu sắc và toàn diện, trong đó không thể không nhắc tới khía cạnh pháp lý.

Đã hơn sáu năm, từ khi Luật Doanh nghiệp, Luật sở hữu trí tuệ đi vào cuộc sống. Tuy nhiên, đến nay vẫn còn quá nhiều bất cập trong việc áp dụng các quy định của pháp luật liên quan đến việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ. Đây có thể là sự chậm chễ trong việc bắt kịp xu thế chung của thời cuộc, hoặc cũng có thể là sự chậm chễ xuất phát từ chính cơ quan quản lý nhà nước trong việc ban hành các quy định kịp thời và phù hợp để điều chỉnh việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ.

Song có thể khẳng định rằng pháp luật về góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ hoàn toàn có thể được hoàn thiện hơn để có thể theo kịp sự phát triển chung của đất nước, sự hội nhập quốc tế, góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế.

Qua quá trình nghiên cứu, luận văn đã giải quyết được một số vấn đề cơ bản sau:

1. Luận văn đã làm sáng tỏ một số vấn đề lý luận về góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ: làm rõ một số khái niệm và nội dung cơ bản của việc góp vốn bằng quyền sở hữu trí tuệ, phân tích quyền và nghĩa vụ của người góp vốn, doanh nghiệp nhận góp vốn, cách thức, phương pháp góp vốn. Phân tích vị trí, vai trò của giá trị quyền sở hữu trí tuệ trong đời sống kinh tế nói chung và việc góp vốn kinh doanh nói riêng.

2. Luận văn cũng phân tích đánh giá một cách tổng quát về thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật về góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam.

3. Luận văn đã đưa ra những phương hướng và giải pháp cơ bản để hoàn thiện pháp luật về góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam hiện nay và định hướng trong thời gian tiếp theo.

Từ những định hướng đó, luận văn đưa ra nhóm giải pháp cơ bản nhằm hoàn thiện pháp luật về góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ, đảm bảo việc áp dụng pháp luật liên quan đến góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ được kịp thời, chính xác và hiệu quả.

Mặc dù vậy, cũng phải khách quan nhìn nhận việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ là một khái niệm tương đối rộng, liên quan đến nhiều khía cạnh, nhiều lĩnh vực của đời sống và pháp luật, đồng thời cũng thuộc phạm vi quản lý của nhiều bộ, ngành khác nhau. Trong phạm vi của một luận văn tốt nghiệp thạc sỹ luật học, chúng tôi cho rằng những giải pháp mình đưa ra sẽ là một trong số những giải pháp cho việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ. Chúng tôi tin rằng, những ý kiến đóng góp của các chuyên gia, nhà nghiên cứu, các doanh nghiệp và ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước liên quan sẽ có ý nghĩa rất quan trọng không chỉ giúp hoàn thiện thêm luận văn mà còn góp phần to lớn vào việc hoàn thiện các quy định liên quan đến góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ tài chính, (2009), *Thông tư 203/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định*, Hà Nội.
2. Bộ tài chính, (2006), *Thông tư số 17/2006/TT-BTC ngày 13/3/2006 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 101/2005/NĐ-CP ngày 3/8/2005 của Chính phủ về Thẩm định giá*, Hà Nội.
3. Bộ Tài chính, (2003), *Quyết định số 206/2003/QĐ –BTC ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định vô hình*, Hà Nội.
4. Bộ Tài chính, (2001), *Quyết định số 149/2001/QĐ–BTC về tiêu chuẩn ghi nhận tài sản*, Hà Nội.
5. Chính phủ (2010), *Nghị định số 119/2010/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ*, Hà Nội.
6. Chính phủ (2006), *Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ*, Hà Nội.
7. Chính phủ (2010), *Nghị định số 102/2010/NĐ-CP ngày 01/10/2010 hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp*, Hà Nội.
8. Chính phủ (2010), *Nghị định số 43/2010/NĐ-CP ngày 15/04/2010 về Đăng ký Doanh nghiệp*, Hà Nội.
9. Đoàn Văn Trường (2008), *Tuyển tập các phương pháp thẩm định giá trị tài sản*, Nxb khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
10. Hoàng Hà (2008), “*Quyền sở hữu công nghiệp sẽ được định giá, góp vốn*” <http://nguoidaibieunhandan.com.vn>, ngày 11/10/2008.

11. [Http://mpi.gov.vn](http://mpi.gov.vn)
12. [Http://noip.gov.vn](http://noip.gov.vn)
13. Nguyễn Sỹ Dũng (2005), "*Tản mạn về tài sản vô hình*", *Tạp chí Tia sáng*, ngày 02/12/2005.
14. Nguyễn Văn Thanh (2003), *Những vấn đề pháp lý về góp vốn thành lập công ty Trách nhiệm hữu hạn theo Luật doanh nghiệp*, Luận văn thạc sĩ luật học, Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội.
15. Nguyễn Hồng Vân (2010), *Góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng nhãn hiệu* Tạp chí Hoạt động Khoa học tháng 7-2010.
16. Nguyễn Thị Vân (2010), *Bảo hộ nhãn hiệu nổi tiếng theo quy định của pháp luật Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học, Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội.
17. Phùng Trung Tập (2004), *Các yếu tố của quyền Sở hữu trí tuệ*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
18. Quốc hội (2008), *Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật*, Hà Nội.
19. Quốc hội (2005), *Luật Doanh nghiệp*, Hà Nội.
20. Quốc hội (2005), *Luật Sở hữu trí tuệ*, Hà Nội.
21. Quốc hội (2005), *Luật Đầu tư*, Hà Nội.
22. Quốc hội (2005), *Bộ luật dân sự*, Hà Nội.
23. Thanh Lương (2010), *Doanh nghiệp Việt bị tập đoàn Anh Quốc kiện: nên “hòa hoãn” hay “chiến đấu”?* [Http://Phapluatvn.vn](http://Phapluatvn.vn) ngày 05/10/2010.
24. Tổng cục thuế (2006), *Công văn số 3539/TCT-PCCS ngày 20/9/2006 về Sử dụng giá trị thương hiệu bổ sung vốn chủ sở hữu*, Hà Nội.
25. Văn phòng chính phủ (2009), *Công văn số 4968/VPCP-KGVX ngày 22/07/2009 về việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu công nghiệp*, Hà Nội.

PHỤ LỤC 01

Dự thảo Thông tư Hướng dẫn thực hiện góp vốn và nhận góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng nhãn hiệu

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp;

Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện góp vốn và nhận góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng nhãn hiệu như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh:

- 1. Thông tư này quy định về việc góp vốn và nhận góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng nhãn hiệu đang trong thời hạn bảo hộ tại Việt Nam.*
- 2. Các trường hợp khác liên quan đến việc bán quyền sở hữu và quyền sử dụng nhãn hiệu, quyền sở hữu công nghiệp, quyền sở hữu trí tuệ khác không thuộc phạm vi hướng dẫn tại Thông tư này.*

Điều 2. Đối tượng áp dụng:

Các Tập đoàn, Tổng công ty, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, cá nhân và các chủ thể khác của pháp luật dân sự (sau đây gọi chung là các tổ chức, cá nhân) có Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu được tham gia góp vốn và nhận vốn góp bằng giá trị quyền sử dụng nhãn hiệu.

Tổ chức, cá nhân nước ngoài đáp ứng các điều kiện hưởng bảo hộ quyền sở hữu nhãn hiệu tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt

Nam, các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và đáp ứng các điều kiện góp vốn để thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định của pháp luật đầu tư và pháp luật doanh nghiệp.

Điều 3. Nguyên tắc khi tham gia góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng nhãn hiệu:

1. Đối tượng nhãn hiệu đang được bảo hộ tại Việt Nam;
2. Bên góp vốn được độc quyền góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng nhãn hiệu mà mình đang sở hữu (theo Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu) tại các doanh nghiệp; không được góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng nhãn hiệu trong trường hợp nhãn hiệu đang có tranh chấp hoặc đang là tài sản cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.
3. Bên nhận góp vốn được sử dụng nhãn hiệu trong thời gian hợp đồng có hiệu lực. Bên góp vốn và bên nhận góp vốn cần thoả thuận để đảm bảo bên nhận góp vốn không mang nhãn hiệu này góp vốn với doanh nghiệp khác. Trường hợp Bên nhận góp vốn muốn được độc quyền sử dụng nhãn hiệu thì phải được Bên góp vốn cam kết và thống nhất trong Hợp đồng.
4. Khi góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng nhãn hiệu, các bên phải thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu.
5. Bên góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng nhãn hiệu tự chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài chính của doanh nghiệp đối với tài sản là giá trị quyền sử dụng nhãn hiệu đem đi góp vốn.
6. Bên nhận góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng nhãn hiệu phải có quyền kinh doanh hàng hoá, dịch vụ tương ứng để sử dụng nhãn hiệu (nghĩa là hàng hoá, dịch vụ tương ứng với quyền sử dụng nhãn hiệu dùng để góp vốn thuộc lĩnh vực kinh doanh của Bên nhận góp vốn).

Điều 4. Điều kiện xác định giá trị quyền sử dụng nhãn hiệu khi tham gia góp vốn và nguyên tắc định giá:

1. Điều kiện xác định giá trị quyền sử dụng nhãn hiệu để góp vốn:

a) Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu đang trong thời hạn hiệu lực bảo hộ tại Việt Nam theo quy định tại khoản 6 Điều 93 của Luật Sở hữu trí tuệ.

b) Bên góp vốn và Bên nhận góp vốn phải ký kết hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu và phải được đăng ký tại Cục Sở hữu trí tuệ theo quy định tại Mục 1 và Mục 2 Chương X của Luật Sở hữu trí tuệ và Mục 1 Chương II của Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN ngày 14/2/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Thời hạn góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng nhãn hiệu không được vượt quá thời hạn bảo hộ mà pháp luật quy định đối với đối tượng nhãn hiệu tương ứng.

3. Định giá giá trị quyền sử dụng nhãn hiệu khi đem góp vốn:

a) Căn cứ vào từng trường hợp cụ thể, các bên góp vốn có thể lựa chọn phương pháp định giá giá trị quyền sử dụng nhãn hiệu phù hợp với quy định tại Thông tư số 17/2006/TT-BTC ngày 13/3/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 101/2005/NĐ-CP ngày 3/8/2005 của Chính phủ về Thẩm định giá.

b) Giá trị quyền sử dụng nhãn hiệu góp vốn vào các doanh nghiệp (công ty cổ phần, liên doanh) phải được các thành viên, cổ đông thống nhất.

c) Giá trị quyền sử dụng nhãn hiệu góp vốn được xác định theo phương pháp nêu tại điểm a khoản 3 Thông tư này do Bên góp vốn và Bên nhận góp vốn thuê một tổ chức chuyên nghiệp thẩm định giá. Tổ chức định

giá chuyên nghiệp phải có đủ các điều kiện đã đăng ký kinh doanh và thực hiện thẩm định giá theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Quy định đối với giá trị quyền sử dụng nhãn hiệu khi đem góp vốn:

1. Đối với Bên góp vốn:

a) Giá trị quyền sử dụng nhãn hiệu góp vốn được ghi nhận là một khoản đầu tư của Bên góp vốn. Giá trị quyền sử dụng nhãn hiệu tham gia góp vốn không được phản ánh tăng tài sản, tăng nguồn vốn chủ sở hữu của Bên góp vốn. Bên góp vốn có trách nhiệm mở sổ theo dõi riêng ngoài Bảng cân đối kế toán đối với giá trị quyền sử dụng nhãn hiệu đã đầu tư tham gia góp vốn, thực hiện quyền, nghĩa vụ theo Hợp đồng góp vốn, phù hợp với pháp luật và Điều lệ của công ty nhận vốn góp.

b) Bên góp vốn được chia cổ tức từ phần vốn góp bằng giá trị quyền sử dụng nhãn hiệu. Lãi, lỗ, cổ tức được chia từ phần vốn góp bằng giá trị quyền sử dụng nhãn hiệu, sau khi doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ nộp thuế với nhà nước; doanh nghiệp được hạch toán và phân chia theo quy định hiện hành.

c) Bên góp vốn đã thực hiện việc góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng nhãn hiệu thì không được chuyển nhượng nhãn hiệu đó cho tổ chức, cá nhân khác trong thời hạn góp vốn.

2. Đối với Bên nhận góp vốn:

Giá trị quyền sử dụng nhãn hiệu được ghi tăng tài sản dài hạn khác và ghi tăng nguồn vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp nhận góp vốn và là cơ sở để phân chia lợi nhuận, chi trả cổ tức cho Bên góp vốn theo tỷ lệ tham gia vốn góp. Doanh nghiệp nhận góp vốn có trách nhiệm theo dõi quản lý, nhưng không trích khấu hao đối với phần vốn góp bằng giá trị quyền sử dụng nhãn hiệu. Bên nhận góp

vốn không được phát hành cổ phiếu tương ứng với giá trị nhãn hiệu nhận vốn góp.

3. Giá trị quyền sử dụng nhãn hiệu khi tham gia góp vốn phải được các Bên tham gia góp vốn chấp thuận ký kết thông qua Hợp đồng góp vốn và được ghi trong Điều lệ của doanh nghiệp nhận góp vốn. Khi Hợp đồng góp vốn hết thời hạn có hiệu lực mà Bên góp vốn và Bên nhận góp vốn không tiếp tục gia hạn hoặc ký tiếp Hợp đồng góp vốn thì việc góp vốn được coi là chấm dứt; Doanh nghiệp nhận góp vốn được hạch toán giảm giá trị tài sản dài hạn khác, giảm nguồn vốn chủ sở hữu tương ứng với giá trị quyền sử dụng nhãn hiệu mà trước đây doanh nghiệp đã ghi trên Bảng cân đối kế toán.

Điều 6. Tổ chức thực hiện:

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày....tháng...năm 2010.

2. Các bên góp vốn và nhận vốn góp bằng giá trị quyền sử dụng nhãn hiệu có trách nhiệm thực hiện quản lý với các qui định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Sở hữu trí tuệ và quy định hướng dẫn này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các doanh nghiệp, cá nhân phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

PHỤ LỤC 02

Dự thảo Nghị Định số/NĐ-CP ngày

Về góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Xét đề nghị của

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết về điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các đối tượng sau:

Các Tập đoàn, Tổng công ty, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, cá nhân và các chủ thể khác của pháp luật dân sự (sau đây gọi chung là các tổ chức, cá nhân) có Giấy chứng nhận đăng ký quyền sở hữu trí tuệ hoặc giấy tờ khác tương đương do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc xác nhận được tham gia góp vốn và nhận vốn góp bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Góp vốn* là việc đưa tài sản vào công ty để trở thành chủ sở hữu hoặc các chủ sở hữu chung của công ty.
2. *Tài sản góp vốn* là giá trị quyền sở hữu trí tuệ đã được các bên thỏa thuận.

3. *Quyền sở hữu trí tuệ* là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng.

4. *Hợp đồng góp vốn* là thỏa thuận của bên góp vốn và bên nhận góp vốn liên quan đến việc góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ.

Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan phối hợp

1. Bộ Kế hoạch và đầu tư: Hướng dẫn chi tiết về trình tự, thủ tục góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ. Báo cáo thống kê chi tiết (theo từng tháng) các trường hợp góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ.
2. Bộ Tài Chính: Hướng dẫn chi tiết về cách thức xác định giá trị quyền sở hữu trí tuệ và hình thức hạch toán, kế toán.
3. Bộ Khoa học và công nghệ: Hướng dẫn chi tiết về đối tượng quyền sở hữu trí tuệ tham gia góp vốn và cấp chứng nhận quyền sở hữu trí tuệ.

Điều 5. Nguyên tắc khi tham gia góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ

1. Đối tượng quyền sở hữu trí tuệ đang được bảo hộ tại Việt Nam
2. Bên góp vốn được độc quyền góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ mà mình đang sở hữu. Không được góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ trong trường hợp đối tượng đem góp vốn đang có tranh chấp hoặc đang là tài sản cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.
3. Bên nhận góp vốn được quyền khai thác, sử dụng tài sản góp vốn trong thời gian hợp đồng góp vốn có hiệu lực.
4. Khi góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ, các bên phải thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ có liên quan.

5. Bên góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ tự chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài chính của doanh nghiệp đối với tài sản đem góp vốn.
6. Bên nhận góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ có quyền kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tương ứng để có thể khai thác, sử dụng đối tượng quyền sở hữu trí tuệ đã góp vốn.

Điều 6. Đối tượng đem góp vốn bằng giá trị quyền sở hữu trí tuệ

1. Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả
2. Quyền sở hữu công nghiệp
3. Quyền đối với giống cây trồng

Điều 7. Điều kiện về đối tượng góp vốn

1. Đã được bảo hộ tại Việt Nam
2. Còn trong thời hạn bảo hộ
3. Không là đối tượng của các tranh chấp
4. Đã được bên góp vốn và bên nhận góp vốn thống nhất về giá trị

(Một số điều khoản khác dự kiến cần có trong Nghị định)

Điều 8. Điều kiện về chủ thể nhận góp vốn

Điều 9. Xác định giá trị tài sản góp vốn

Điều 10. Hợp đồng góp vốn

Điều 11. Quyền của bên góp vốn

Điều 12. Nghĩa vụ của bên góp vốn

Điều 13. Quyền của bên nhận góp vốn

Điều 14. Nghĩa vụ của bên nhận góp vốn

Điều 15. Trình tự, thủ tục góp vốn

Điều 16. Khai thác giá trị tài sản góp vốn

Điều 17. Ghi nhận hạch toán đối với tài sản góp vốn

Điều 18. Chấm dứt hợp đồng góp vốn

Điều 19. Hiệu lực thi hành

Điều 20. Trách nhiệm thi hành

Thank you for evaluating AnyBizSoft PDF Merger! To remove this page, please register your program!

[Go to Purchase Now>>](#)



AnyBizSoft

PDF Merger

- ✓ Merge multiple PDF files into one
- ✓ Select page range of PDF to merge
- ✓ Select specific page(s) to merge
- ✓ Extract page(s) from different PDF files and merge into one